

Ngày soạn: 9/3/2026
Tiết: 48,49,50

BÀI 12: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

2. Năng lực

- Điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội trong một số tình huống đơn giản thường gặp, Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội bằng những hành vi phù hợp.
- Phát triển bản thân: Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.
- Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm và trung thực trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

4. Tích hợp quyền con người

- **Mức độ tích hợp:** - *Tích hợp bộ phận vào yêu cầu cần đạt:* Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; đảm bảo an sinh xã hội; bảo vệ di sản văn hóa.
- **Cách thức thực hiện:** Giáo viên căn cứ nội dung quyền con người như: Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám bệnh, chữa bệnh; quyền và nghĩa vụ học tập; quyền, quyền của người khuyết tật; quyền của người cao tuổi; quyền trẻ em để lấy các ví dụ làm rõ các quyền này từ đó giúp học sinh có ý thức tôn trọng, bảo đảm thực hiện và bảo vệ các quyền của bản thân và của người khác. Đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong việc thực hiện các quyền về kinh tế xã hội và văn hóa; phê phán các hành vi vi phạm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12;
- Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

- Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu.

- Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học.
- Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học.

b) Nội dung. GV có thể cho HS xem clip về một số hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người dân tại một số cơ sở y tế và thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy kể tên một số quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

c) Sản phẩm. Học sinh bước đầu nhận biết được một số quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội - Công dân có quyền:

- + Được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe;
- + Được bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh;
- + Được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khỏe và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh;
- + Được tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe;
- + Được tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập:

GV có thể cho HS xem clip về một số hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người dân tại một số cơ sở y tế và thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy kể tên một số quyền của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

Báo cáo, thảo luận

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét đánh giá về quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh

Gv nhấn mạnh:

Quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác. Thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân và xây dựng một xã hội công bằng, tiến bộ.

2. Hoạt động: Khám phá

Nội dung 1: Tìm hiểu nội dung: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo

vệ, chăm sóc sức khỏe

a) Mục tiêu.

- HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

- HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp 1, 2 trong SGK để trả lời câu hỏi:

Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Tích hợp quyền con người

Tích hợp bộ phận vào yêu cầu cần đạt: Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe

- Cách thức thực hiện: Giáo viên căn cứ nội dung quyền con người để làm rõ việc thực hiện các quyền này ở Việt Nam

Ở Việt Nam, ngay sau khi vừa giành được độc lập, trong Sắc lệnh số 14 ngày 30/1/1946 về thành lập Nha Thể dục trong Bộ Giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân khỏe mạnh tức là cả nước khỏe mạnh... dân cường thì quốc thịnh”. Đảng và Nhà nước ta đã luôn xác định sức khỏe là điều kiện cơ bản nhất để phát triển con người, phát triển xã hội và xem việc đảm bảo quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân là một quyền cơ bản, tất yếu. Không chỉ được ghi nhận trong các Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân còn được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp và nhiều đạo luật quan trọng. Từ năm 1992, chính sách bảo hiểm y tế (BHYT) được triển khai thực hiện trong phạm vi cả nước. Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) đã góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật về BHYT nói riêng và chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung. Nếu chính sách BHYT của Nhà nước là sự hỗ trợ về mặt kinh tế, san sẻ gánh nặng tài chính về chi phí y tế cho người dân, thì Luật Khám bệnh và chữa bệnh năm 2009 lại quy định về mặt thủ tục, hình thức đối với quá trình khám bệnh, cụ thể là các quyền và nghĩa vụ của người bệnh, người hành nghề khám chữa bệnh, các điều kiện hành nghề khám chữa bệnh, quy định về chuyên môn kỹ thuật trong khám chữa bệnh, điều kiện bảo đảm công tác khám bệnh, chữa bệnh, áp dụng kỹ thuật, phương pháp mới trong khám chữa bệnh, sai sót chuyên môn kỹ thuật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp trong khám chữa bệnh, điều kiện bảo đảm công tác khám bệnh, chữa bệnh. Đây là những quy định cơ bản của pháp luật, đảm bảo cho người dân quyền được chăm sóc sức khỏe, một trong những quyền cơ bản của con người.

c) Sản phẩm.

+ Trong trường hợp 1, nhân viên y tế của Bệnh viện A đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe vì không thực hiện đúng quy định của pháp

luật trong khám, chữa bệnh, không thực hiện các biện pháp khám, chữa bệnh cho bà M.

Hành vi của các nhân viên y tế của Bệnh viện A có thể gây nên những hậu quả như: khiến tình trạng bệnh của bà M trở nên nghiêm trọng hơn và có thể bị tử vong; người vi phạm có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật,...

+ Trong trường hợp 2, anh H đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ vì không tôn trọng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm các nhân viên bệnh viện; không chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của bác sĩ; không chấp hành nội quy bệnh viện.

Hành vi của anh H có thể dẫn đến những hậu quả như: gây khó khăn cho các bác sĩ hành nghề; ảnh hưởng tiêu cực đến việc khám bệnh, chữa bệnh của bản thân anh H; ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bình thường của bệnh viện; anh H có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác các thông tin và trường hợp 1, 2 trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng nếu vi phạm; tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người; thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh; tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh;...</p>	<p>1. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ</p> <p>+ Công dân có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ; được bình đẳng trong khám bệnh, chữa bệnh; được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; được tiếp cận với thông tin y tế về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ; được tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong khám bệnh, chữa bệnh.</p> <p>+ Công dân có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và chịu trách nhiệm pháp lí tương ứng nếu vi phạm; tôn trọng quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ của mọi người; thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh; tôn trọng người làm việc trong các cơ sở khám, chữa bệnh;...</p>

Nội dung 2: Tìm hiểu nội dung: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội

a) Mục tiêu.

- HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công

dân trong bảo đảm an sinh xã hội.

- HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung và thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:
Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện như thế nào? Theo em, công dân có những quyền gì trong bảo đảm an sinh xã hội?

Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

Tích hợp quyền con người

Tích hợp bộ phận vào yêu cầu cần đạt: Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về đảm bảo an sinh xã hội.

- **Cách thức thực hiện:** Giáo viên căn cứ nội dung quyền con người như: Quyền được bảo đảm an sinh xã hội để làm rõ những kết quả đã đạt được ở Việt Nam

Quyền được hưởng an sinh xã hội đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận với tư cách là một quyền cơ bản của công dân tại Điều 34: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; đồng thời khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền hưởng an sinh xã hội: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”.

Quy định của Hiến pháp về quyền an sinh xã hội được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như: Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật Trẻ em, Luật Người khuyết tật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế, Luật An toàn vệ sinh lao động... Các luật trong lĩnh vực này bảo đảm tốt hơn các quyền của công dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, các dịch vụ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện các chính sách ưu đãi xã hội đối với các đối tượng chính sách, bảo vệ người tiêu dùng; giải quyết tốt hơn mối quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách xã hội nói chung, chính sách lao động và an sinh xã hội nói riêng theo nguyên tắc công bằng và tiên bộ xã hội.

c) Sản phẩm.

+ Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện ở việc: Nhà nước thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng người có công, thân nhân người có công gần 4,9 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo là gần 3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 – 3 – 2021 là gần 4,3 nghìn tỉ đồng; hỗ trợ tình hình đột biến, bất thường, nổi bật khác phát sinh tại địa phương là 151,2 tỉ đồng; phát, tặng hơn 27,4 triệu thẻ bảo hiểm xã hội/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng; hỗ trợ 16,9 nghìn tấn gạo cho 1,1 triệu nhân khẩu trong dịp Tết Quý Mão (năm 2023); hỗ trợ 4,6 nghìn tấn gạo cho 309,8 nghìn nhân khẩu thiếu đói kì giáp hạt.

+ Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo

hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về an sinh xã hội; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về an sinh xã hội;...

+ Trong trường hợp trên, gia đình bà M và ông H đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội vì cố tình vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội để trục lợi cho bản thân hoặc cho người thân.

+ Hành vi vi phạm của gia đình bà M và ông H có thể dẫn đến những hậu quả như: xâm phạm lợi ích hợp pháp của công dân và lợi ích của Nhà nước; gây nên tình trạng bất bình đẳng trong thụ hưởng chế độ an sinh xã hội; gia đình bà M và ông H có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS đọc nội dung và thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>Trong thông tin trên, quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân được thể hiện như thế nào? Theo em, công dân có những quyền gì trong bảo đảm an sinh xã hội?</i> <i>Trong trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo đảm an sinh xã hội? Vì sao? Hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV triển khai phân báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận: Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội và có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, việc làm,...; có nghĩa vụ tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người, không được lợi dụng các quyền về bảo</p>	<p>2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI</p> <p>+ Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội; được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về an sinh xã hội; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về an sinh xã hội;...</p> <p>Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; được bình đẳng trong bảo đảm an sinh xã hội và có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo đảm an sinh xã hội như các quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội, việc làm,...; có nghĩa vụ tôn trọng quyền được bảo đảm an sinh xã hội của mọi người, không được lợi dụng các quyền về bảo đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.</p>

đảm an sinh xã hội để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và xâm phạm đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.	
---	--

3. Hoạt động: Luyện tập

Câu 1: Theo em, chủ thể trong trường hợp sau sẽ có những quyền, nghĩa vụ gì khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện?

Gần đây, anh H thường xuyên bị đau đầu không rõ nguyên nhân nên đã tới bệnh viện tỉnh A để thăm khám và phát hiện có một khối u nhỏ ở não. Sau khi được các bác sĩ giải thích về tình trạng sức khoẻ của mình và tư vấn về các phương pháp điều trị phù hợp, anh H quyết định nhập viện để phẫu thuật tách bỏ khối u, tránh những ảnh hưởng xấu trong tương lai.

a) Mục tiêu.

HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Theo em, chủ thể trong trường hợp sau sẽ có những quyền, nghĩa vụ gì khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện?

c) Sản phẩm.

+ Trong trường hợp này, khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện, anh H sẽ có các quyền như: quyền được khám bệnh, chữa bệnh; quyền được tôn trọng danh dự, bảo vệ sức khoẻ và tôn trọng bí mật riêng tư trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được lựa chọn trong khám bệnh, chữa bệnh; quyền được cung cấp thông tin về hồ sơ bệnh án và chi phí khám bệnh, chữa bệnh; quyền được từ chối khám bệnh, chữa bệnh và rời khỏi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; quyền kiến nghị về tồn tại, bất cập, khó khăn, vướng mắc và vấn đề khác trong quá trình khám bệnh, chữa bệnh và bồi thường theo quy định của pháp luật;...

+ Anh H sẽ có các nghĩa vụ như: tôn trọng người hành nghề; không được đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cung cấp trung thực và chịu trách nhiệm về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khoẻ của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; chấp hành chỉ định về chẩn đoán, phương pháp chữa bệnh của người hành nghề; chấp hành và yêu cầu thân nhân, người đến thăm mình chấp hành nội quy của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật;..

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Theo em, chủ thể trong trường hợp sau sẽ có những quyền, nghĩa vụ gì khi khám bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện?

Thực hiện nhiệm vụ

Cả nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét phần trả lời của các học sinh, tổng hợp và đưa ra kết luận

Câu 2: Em hãy xác định các quyền, nghĩa vụ trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội mà các chủ thể trong những trường hợp sau đã vi phạm. Nêu hậu quả của các hành vi vi phạm đó.

a. Bà C phát hiện cơ thể mình xuất hiện một số triệu chứng mắc bệnh truyền nhiễm nhưng không thông báo với cán bộ y tế ở địa phương mà tự mua thuốc về chữa trị. Đồng thời, bà vẫn xuất hiện ở những nơi đông người như trường học, khu công nghiệp, trung tâm thương mại mà không thực hiện bất kì phương pháp bảo hộ nào.

b. Sau khi kết thúc 2 tháng thử việc, ông V liên tục đưa ra nhiều lí do khác nhau để trì hoãn việc kí hợp đồng và đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông V cũng không đầu tư trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân làm việc trong xưởng sản xuất để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho họ.

a) Mục tiêu. HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu việc làm của nhân vật trong bài tập 2, nhận xét và giải thích về hành vi của các nhân vật trong từng trường hợp. Và đánh giá hành vi của chủ thể sau:

Em hãy xác định các quyền, nghĩa vụ trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội mà các chủ thể trong những trường hợp sau đã vi phạm. Nêu hậu quả của các hành vi vi phạm đó.

c) Sản phẩm.

- Trường hợp a.

+ **Quyền, nghĩa vụ bị chủ thể vi phạm:** Bà C vi phạm nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh.

+ **Hậu quả:** Có thể gây bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm trên diện rộng, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, tính mạng công dân; gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước; gây khó khăn cho các cơ quan chức năng trong việc phòng chống, kiểm soát dịch bệnh ;...

- Trường hợp b.

+ **Quyền, nghĩa vụ bị chủ thể vi phạm:** Ông V vi phạm nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

+ **Hậu quả:** Xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; khiến người lao động gặp nhiều rủi ro về sức khỏe, tính mạng; ông V có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật; ...

d) Tổ chức thực hiện
Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu việc làm của nhân vật trong bài tập 2, nhận xét và giải thích về hành vi của các nhân vật trong từng trường hợp. Và đánh giá hành vi của chủ thể sau:

Em hãy xác định các quyền, nghĩa vụ trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội mà các chủ thể trong những trường hợp sau đã vi phạm. Nêu hậu quả của các hành vi vi phạm đó.

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập, GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến

Kết luận, nhận định

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Câu 3: Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội?

- Chị M bị nhân viên y tế quấy rối khi khám bệnh.
- Bạn V phát hiện chị gái mình đăng tin kêu gọi hỗ trợ người nghèo trên mạng xã hội để trục lợi.
- Nhân viên Y không được chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội như đã thoả thuận.
- Các bạn cùng lớp đùa giỡn, gây ồn ào khi đến bệnh viện thăm B.

a) Mục tiêu. HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội?

c) Sản phẩm.

a. Nếu là M, em nên yêu cầu nhân viên y tế chấm dứt hành vi quấy rối mình, từ chối tiếp tục khám bệnh với nhân viên y tế đó; tìm gặp người phụ trách cơ sở y tế trình bày lại sự việc, cung cấp các bằng chứng nếu có (ví dụ: các đoạn ghi âm, hình ảnh,...) để đề nghị cơ sở y tế xử lí hành vi sai trái của nhân viên y tế đó.

b. Nếu là V, em nên giải thích để chị gái hiểu hành vi đăng tin kêu gọi hỗ trợ người nghèo trên mạng xã hội để trục lợi là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ phải chịu trách nhiệm

pháp lí tương ứng; khuyên chị gái nên chấm dứt hành vi sai trái này để tránh những hậu quả không tốt trong tương lai.

c. Nếu là nhân viên Y, em nên thẳng thắn trao đổi sự việc với chủ doanh nghiệp và đề nghị chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho mình theo đúng thoả thuận. Nếu sau khi em có ý kiến nhưng chủ doanh nghiệp vẫn không thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ người lao động thì em có thể tố cáo những sai phạm đó với cơ quan có thẩm quyền.

d. Nếu là B, em nên nhẹ nhàng nhắc nhở các bạn giữ trật tự để đảm bảo sự yên tĩnh cho những người bệnh khác nghỉ ngơi và chấp hành đúng nội quy, quy định của bệnh viện.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được những hậu quả mà các chủ thể phải gánh chịu do hành vi vi phạm các quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

4. Hoạt động: Vận dụng

Em hãy tìm hiểu các hoạt động thực hiện quyền bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội ở trường em và nêu cảm nghĩ của em về các hoạt động đó.

a) Mục tiêu. HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy tìm hiểu các hoạt động thực hiện quyền bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội ở trường em và nêu cảm nghĩ của em về các hoạt động đó.

c) Sản phẩm.

Bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy chia sẻ ý nghĩa của hoạt động học suốt đời, xoá mù chữ tại địa phương em.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc ở nhà, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên bố trí thời gian để các học sinh chia sẻ bài viết của mình qua nhóm lớp để các học sinh khác cùng trao đổi

Kết luận, nhận định

- Căn cứ vào các tiêu chí, các yêu cầu đặt ra đưa ra những nhận xét để giúp các học sinh hiểu hơn việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

Ngày soạn: 15/3/2026

Tiết: 51

BÀI ÔN TẬP GIỮA KỲ 2

(Bộ Kết nối tri thức)

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU.

1. Về mục tiêu:

- Nhằm củng cố lại những kiến thức HS đạt được trong các bài ở nửa đầu học học kỳ II lớp 12; học sinh biết được khả năng học tập của mình so với yêu cầu của chương trình

- Giúp GV nắm được tình hình học tập của lớp mình, trên cơ sở đó đánh giá đúng quá trình dạy học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp để không ngừng nâng cao hiệu quả về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào trong cuộc sống từ đó rút ra được bài học cho bản thân.

- Rèn luyện được kĩ năng khi xem xét, đánh giá các hiện tượng kinh tế, các hoạt động kinh tế của bản thân, của người khác,

- HS có thái độ học tập đúng và điều chỉnh quá trình học tập của mình.

2. Năng lực cần hướng tới :

- Năng lực chung:

+ *Tự chủ và tự học*: bổ sung kịp thời các kiến thức cơ bản phục vụ việc kiểm tra đánh giá. Biết lập kế hoạch tự học tự tìm kiếm kiến thức trong sách vở, thông qua sách báo và các nguồn tư liệu khác nhau để hoàn thành kế hoạch học tập và đạt kết quả cao nhất trong bài kiểm tra

+ *Giao tiếp và hợp tác* trong làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

+ *Giải quyết vấn đề* và sáng tạo thông qua việc chủ động xây dựng những kế hoạch ôn tập hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ đặt ra.

- Năng lực đặc thù:

Năng lực điều chỉnh hành vi: Nhận biết được những vấn đề về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, bình đẳng giới, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Năng lực phát triển bản thân: Tự nhận thức bản thân lập và thực hiện kế hoạch hoàn thiện bản thân, có những suy nghĩ và định hướng về nghề nghiệp của bản thân sau khi ra trường, biết điều chỉnh bản thân mình để bước đầu trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế sau này

3. Phẩm chất:

Trung thực: Thực hiện tốt nhiệm vụ học tập hoàn thành có chất lượng bài kiểm tra giữa kỳ để đạt kết quả cao

Trách nhiệm: Có trách nhiệm với bản thân, tích cực, chủ động để hoàn thành được nhiệm vụ học tập của bản thân.

Chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, rèn luyện, tích cực áp dụng những kiến thức đã học vào đời sống. Tích cực ôn tập và củng cố kiến thức để đạt kết quả cao trong bài kiểm tra.

II. PHẠM VI KIẾN THỨC CẦN ÔN TẬP

Ôn tập các đơn vị kiến thức đã học trong học kỳ 2 gồm các bài và chủ đề sau

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

III. HÌNH THỨC ÔN TẬP:

1. Củng cố kiến thức cơ bản

- Giáo viên củng cố lại các kiến thức cơ bản của từng bài dưới dạng sơ đồ tư duy
- Khắc sâu những kiến thức cần nhớ để ôn tập và kiểm tra

2. Luyện tập một số dạng câu hỏi ôn tập

- Câu hỏi trắc nghiệm
- Câu hỏi tình huống

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu:

- Tạo được hứng thú với bài học.

- Học sinh bước đầu nhớ lại những kiến thức cơ bản đã học trong nửa đầu học kỳ 2

b. Nội dung: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiếp cận với bài mới bằng trò chơi “nhanh tay nhanh mắt”

Em hãy nhắc lại những kiến thức cơ bản từ bài 8 đến bài số 12

d. Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập:

- GV giao nhiệm vụ cho HS thông qua trò chơi “nhanh tay nhanh mắt”

Luật chơi:

- Chia lớp thành 2 nhóm: Nhóm A và B. Trong vòng 5 phút các em lần lượt lên bảng những đơn vị kiến thức mà mình đã được học

- Đại diện nhóm lên trình bày những sản phẩm mà nhóm mình tìm được.

Thực hiện nhiệm vụ

- HS tiến hành chia nhóm, phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm

- Các thành viên tham gia làm việc nhóm, suy nghĩ, trả lời.

Báo cáo và thảo luận

- Các học sinh trong nhóm lần lượt lên trình bày

- Học sinh cử đại diện nhóm lần lượt trình bày các câu trả lời.

Kết luận, nhận định

- Gv nhận xét, đánh giá, về mặt nhận thức của học sinh đối với các đơn vị kiến thức đã học trong học kỳ 2

2. Hoạt động 2: Khám phá

Nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư duy củng cố lại các đơn vị kiến thức đã học

a. Mục tiêu:

- HS củng cố lại được các đơn vị kiến thức đã học trong các bài 8 đến bài 12

b. Nội dung:

- GV cho học sinh thảo luận nhóm mỗi nhóm sẽ tiến hành vẽ sơ đồ tư duy cho 1 bài

- Học sinh làm việc theo nhóm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

- Học sinh chỉ ra được những đơn vị kiến thức cơ bản của từng bài để củng cố bài học

d. Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho học sinh chuẩn bị trước tại nhà theo các nhóm
- Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế
- Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác
- Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình
- Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập
- Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc thông tin, làm việc theo nhóm, các nhóm trình bày ra tờ giấy A0 để chuẩn bị trình bày vào tiết sau
- Khuyến khích các cách trình bày sáng tạo và độc đáo

Báo cáo và thảo luận

- Giáo viên yêu cầu từng nhóm trả lời kết quả làm việc của nhóm mình.
- Giáo viên đánh giá kết quả của từng nhóm

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả thảo luận của học sinh kịp thời động viên đánh giá khích lệ các học sinh có câu trả lời phù hợp.....
- Giới thiệu một số sơ đồ tư duy để tham khảo

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nội dung: Luyện tập câu hỏi trắc nghiệm

a. Mục tiêu:

- HS biết vận dụng kiến thức vào làm bài tập cụ thể

- Giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tiễn

b. Nội dung:

- GV cho học sinh làm việc cá nhân, các học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

- Học sinh trả lời được câu hỏi, biết vận dụng các kiến thức để có thể giải quyết các tình huống trong thực tiễn

d. Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập:

Giáo viên yêu cầu học sinh làm một số bài tập dưới đây

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành kinh doanh, mọi doanh nghiệp đều phải thực hiện nghĩa vụ

- | | |
|---|---|
| A. sử dụng nguyên liệu hữu cơ. | B. đầu tư kinh phí quảng cáo. |
| C. <u>bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</u> | D. tổ chức hội nghị trực tuyến định kì. |

Câu 2: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nếu phát sinh các khoản liên quan đến thuế, người sản xuất kinh doanh có nghĩa vụ nào dưới đây?

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A. <u>Kê khai trung thực, chính xác.</u> | B. Hoàn thuế để gia tăng lợi nhuận. |
| C. Che giấu làm sai lệch hồ sơ. | D. Khiếu nại quyền lợi về thuế. |

Câu 3: Do có người thân là cán bộ cơ quan chức năng X nên dù hồ sơ của chị M không đầy đủ như hồ sơ của anh H nhưng vẫn được cấp phép kinh doanh trong khi hồ sơ của anh H thì không được phê duyệt. Cơ quan chức năng X đã vi phạm quyền kinh doanh của công dân ở nội dung nào dưới đây?

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| A. Chủ động mở rộng quy mô. | B. Tích cực tìm kiếm thị trường. |
| C. Khuyến khích tự do liên kết. | D. <u>Tự chủ đăng kí kinh doanh.</u> |

Câu 4: Quyền của người nộp thuế **không** thể hiện ở việc mọi công dân đều được

- | | |
|--|-----------------------------------|
| A. cung cấp thông tin về nộp thuế. | B. hoàn thuế nếu có đủ điều kiện. |
| C. <u>từ chối nộp thuế nếu có nhu cầu.</u> | D. giữ bí mật thông tin nộp thuế. |

Câu 5: Theo quy định của pháp luật, quyền của công dân về kinh doanh **không** thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều được

- A. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.
- B. Lựa chọn địa điểm sản xuất.
- C. Mở rộng quy mô sản xuất.
- D. Tuyển dụng lao động phù hợp.

Câu 6: Sau khi tiếp cận được một số bí quyết kinh doanh từ công ty Z, chị L đã tìm cách hợp pháp hóa hồ sơ rồi tự mở cơ sở riêng dưới danh nghĩa của công ty này. Chị L đã vi phạm quyền kinh doanh của công dân ở nội dung nào dưới đây?

- A. Độc lập tham gia đàm phán.
- B. Phổ biến quy trình kỹ thuật,
- C. Tự chủ đăng kí kinh doanh.
- D. Chủ động liên doanh, liên kết.

Câu 7: Hành vi nào dưới đây **không** vi phạm các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân về nộp thuế?

- A. Tố cáo hành vi vi phạm về thuế.
- B. Chiếm đoạt và sử dụng tiền nộp thuế
- C. Gây phiền hà cho người nộp thuế.
- D. Sử dụng mã số thuế sai mục đích.

Câu 8: Chị H nộp hồ sơ đăng kí và được cấp giấy phép mở công ti may thời trang. Chị H đã được thực hiện nội dung nào dưới đây của công dân về quyền trong kinh doanh?

- A. Nâng cao năng lực cạnh tranh.
- B. Chủ động tìm kiếm thị trường.
- C. Chủ động mở rộng quy mô.
- D. Lựa chọn hình thức kinh doanh.

Câu 9: Do làm ăn ngày càng có lãi, doanh nghiệp tư nhân X đã quyết định mở rộng thêm quy mô sản xuất. Doanh nghiệp X đã thực hiện nội dung nào dưới đây về quyền của công dân trong kinh doanh?

- A. Mở rộng quy mô kinh doanh.
- B. Quyền kinh doanh đúng ngành nghề.
- C. Quyền tự chủ đăng kí kinh doanh.
- D. Quyền định đoạt tài sản kinh doanh.

Câu 10: Phát biểu nào dưới đây là đúng về quyền sở hữu tài sản của công dân?

- A. Người không phải chủ sở hữu cũng có quyền bán tài sản mà mình quản lí.
- B. Chủ sở hữu có quyền bán tài sản của mình cho người khác.
- C. Người được chủ sở hữu giao cho quản lí tài sản cũng có quyền định đoạt tài sản ấy.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật, trong hôn nhân và gia đình, vợ và chồng bình đẳng với nhau trong việc

- A. Công khai danh tính người tổ cáo. B. đề xuất mức lương khởi điểm.
C. chăm lo giáo dục con phát triển. D. làm trái thỏa ước lao động tập thể.

Câu 18: Tự do trong hôn nhân thể hiện qua việc cá nhân được tự do thực hiện quyền n

- A. Lấy bất cứ ai mà mình thích. B. Kết hôn theo luật định.
C. Kết hôn ở độ tuổi mình thích. D. Lấy vợ, chồng theo ý muốn gia đình.

Câu 19: Một trong những nội dung về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình là cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc cùng

- A. áp đặt quan điểm cá nhân. B. bác bỏ hôn nhân tiến bộ.
C. chăm sóc, giáo dục con. D. che dấu hành vi bạo lực.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây thể hiện nghĩa vụ của công dân trong học tập?

- A. Đăng ký học nâng cao trình độ. B. Học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
C. Thực hiện tốt chương trình giáo dục. D. Thực hiện đăng ký học trái tuyến.

Câu 21: Một trong những nội dung của quyền học tập là mọi công dân đều được

- A. học chương trình chuyên biệt. B. miễn học phí toàn phần.
C. ưu tiên chọn trường học. D. bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 22: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung của quyền học tập là mọi công dân đều được

- A. hưởng tất cả ưu đãi B. cộng điểm khu vực
C. miễn, giảm học phí D. học từ thấp đến cao

Câu 23: Theo quy định của pháp luật, một trong những nội dung của quyền học tập là mọi công dân đều được

- A. bảo mật chương trình học. B. ưu tiên trong tuyển sinh.

C. thử nghiệm giáo dục quốc tế.

D. học bất cứ ngành nghề nào.

Câu 24: Trong kì xét tuyển đại học, cao đẳng bạn A đã lựa chọn đăng kí xét tuyển vào ngành kế toán Học viện Ngân hàng vì đã từ lâu A mơ ước trở thành kế toán. Việc làm này thể hiện nội dung nào dưới đây trong thực hiện quyền học tập của A?

A. Học không hạn chế.

B. Bình đẳng về cơ hội học tập.

C. Học thường xuyên, học suốt đời.

D. Học bất cứ ngành nghề nào.

Câu 25: Theo quy định của pháp luật, trong việc bảo đảm an sinh xã hội, mọi công dân đều được tạo điều kiện để

A. miễn phí dịch vụ.

B. hưởng mọi phụ cấp.

C. trợ cấp ưu đãi.

D. tìm kiếm việc làm.

Câu 26: Trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, công dân có quyền được

A. xúc phạm cán bộ y tế.

B. miễn phí mọi dịch vụ.

C. làm những gì mình thích.

D. đối xử bình đẳng.

Câu 27: Theo quy định của pháp luật, trong việc bảo đảm an sinh xã hội, mọi công dân đều được tạo điều kiện để

A. hỗ trợ một dịch vụ xã hội.

B. hưởng mọi dịch vụ xã hội.

C. đáp ứng các dịch vụ xã hội.

D. tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Câu 28: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân?

A. Bảo đảm nhu cầu sinh hoạt.

B. Tiếp cận các thông tin y tế.

C. Hỗ trợ việc làm, thu nhập.

D. Hưởng các trợ cấp xã hội.

Câu 29: Việc người lao động tham gia và được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định là đã thực hiện quyền của công dân ở nội dung nào dưới đây?

A. Kinh doanh và đóng thuế.

B. Chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

C. Học tập thường xuyên

D. Bảo đảm an sinh xã hội.

Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc câu hỏi, ghi kết quả làm bài vào vở
- Trao đổi thảo luận với các bạn xung quang về kết quả làm bài của mình

Báo cáo và thảo luận

- Giáo viên yêu cầu các học sinh trả lời kết quả làm bài của mình.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả thảo luận của học sinh kịp thời động viên đánh giá khích lệ các học sinh có câu trả lời phù hợp.....

3. Hoạt động 3: Định hướng làm bài kiểm tra định kỳ

a. Mục tiêu bài kiểm tra: Học sinh bước đầu hình dung được yêu cầu, mục đích, nhiệm vụ của bài kiểm tra định kỳ. Có kế hoạch ôn tập để làm bài kiểm tra hiệu quả

b. Nội dung kiểm tra

- Phổ biến nội dung kiểm tra
- Hình thức kiểm tra
- Thời gian kiểm tra
- Biểu điểm và các quy định đối với bài kiểm tra

c. Giới hạn kiểm tra:

Kiến thức cơ bản

- GV giao nhiệm vụ cho học sinh chuẩn bị trước tại nhà theo các nhóm
 - Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế
 - Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác
 - Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình
 - Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập
 - Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

Ngày soạn: 15/3/2026
Tiết: 52

BÀI KTRA GIỮA HKỲ 2

ĐỀ KTRA CHUNG CẢ TRƯỜNG

Ngày soạn: 20/3/2026
Tiết: 53,54,55

BÀI 13: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN TRONG BẢO VỆ DI SẢN VĂN HOÁ, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Kiến thức

- Nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

2. Năng lực

- Điều chỉnh hành vi: Phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một số tình huống đơn giản thường gặp; Tự giác thực hiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp.

- Phát triển bản thân: Thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Vận dụng được các kiến thức về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên để phân tích, đánh giá, xử lý các tình huống có liên quan trong thực tiễn cuộc sống.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm và trung thực trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12;
- Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;
- Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu.

Giới thiệu mục tiêu, ý nghĩa của bài học. Khai thác vốn sống, trải nghiệm của HS về việc bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, tạo hứng thú và giúp HS có những hiểu biết ban đầu về nội dung bài học.

b) Nội dung. GV có thể cho HS xem clip về một số hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên và thực hiện nhiệm vụ sau:

Hãy kể lại một số việc em đã làm để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống hằng ngày.

c) Sản phẩm. Học sinh bước đầu nhận biết được một số quyền của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

- Công dân có quyền:

Một số việc em đã làm để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên:

+ Không xả rác bừa bãi; thực hiện phân loại rác và vứt rác đúng nơi quy định.

+ Hạn chế sử dụng túi ni lông, đồ nhựa; tăng cường sử dụng các loại túi đựng được làm từ nguyên liệu: giấy, vải,...

+ Tiết kiệm điện, nước,...

+ Tăng cường việc đi bộ hoặc sử dụng xe đạp hay phương tiện giao thông công cộng (xe bus, tàu điện,...) khi di chuyển.

+ Tích cực hưởng ứng, tham gia các phong trào, hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương. Ví dụ: hưởng ứng phong trào Ngày Trái Đất; tham gia các hoạt động dọn dẹp rác thải tại địa phương; tham gia Ngày hội “Môi trường Xanh – Nếp sống xanh”,...

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập:

GV có thể cho HS xem clip về một số hoạt động bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên và thực hiện nhiệm vụ sau:

Hãy kể lại một số việc em đã làm để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống hằng ngày.

Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

Báo cáo, thảo luận

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét đánh giá về quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh

Gv nhấn mạnh:

Bảo vệ di sản văn hoá, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Để thực hiện nhiệm vụ đó có hiệu quả, bên cạnh vai trò quản lí của Nhà nước, mỗi chúng ta cần nâng cao ý thức, tích cực thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống dân tộc, tạo nên sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Hoạt động: Khám phá

Nội dung 1: Tìm hiểu nội dung: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá

a) Mục tiêu.

- HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.

- HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi:

Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền, nghĩa vụ gì của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá?

Trong trường hợp 2, ông S có vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá không? Vì sao? Hành vi của ông S có thể dẫn tới những hậu quả gì?

c) Sản phẩm.

Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá; quyền sở hữu hợp pháp di sản văn hoá; quyền và nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Trong trường hợp 2, hành vi của ông S đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, vì pháp luật quy định tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất. Tuy nhiên, khi ông S phát hiện ngôi đền của mình đang trông coi bị mất trộm nhiều cổ vật có giá trị lại cố tình che giấu, không báo cáo với cơ quan chức năng để có biện pháp can thiệp kịp thời.

+ Hành vi của ông S có thể dẫn đến những hậu quả như: gây chậm trễ trong quá trình truy tìm, thu hồi cổ vật dẫn đến cổ vật bị huỷ hoại, thất lạc không tìm lại được; gián tiếp dung túng cho kẻ gian tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp cổ vật; ông S có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật;...

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và trường hợp 1 trong SGK để trả lời câu hỏi:</p> <p><i>Trong trường hợp 1, ông N đã thực hiện quyền, nghĩa vụ gì của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá?</i></p> <p><i>Trong trường hợp 2, ông S có vi phạm quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá không? Vì sao? Hành vi của ông S có thể dẫn tới</i></p>	<p>1. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá</p> <p>Công dân có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị di sản văn hoá; được tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá; được khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong bảo vệ di sản văn hoá; được thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá</p>

<p><i>những hậu quả gì?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- Học sinh đọc thông tin.- HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập. <p>Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:</p> <p>Hành vi quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá có thể dẫn đến những hậu quả như: gây chậm trễ trong quá trình truy tìm, thu hồi cổ vật dẫn đến cổ vật bị huỷ hoại, thất lạc không tìm lại được; gián tiếp dung túng cho kẻ gian tiếp tục thực hiện hành vi trộm cắp cổ vật; ông S có thể phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...</p>	<p>theo quy định của pháp luật;...</p> <p>Công dân có nghĩa vụ chấp hành các quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá; tôn trọng, bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá; thông báo địa điểm phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;...</p>
--	---

Nội dung 2: Tìm hiểu nội dung: Quyền nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu.

- HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- HS phân tích, đánh giá được các hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong một số tình huống đơn giản thường gặp; nhận biết được tác hại, hậu quả của hành vi vi phạm quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và các trường hợp 1, 2, 3 trong SGK để trả lời câu hỏi:

Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao? Theo em, hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?

c) Sản phẩm.

+ Trong trường hợp 1, ông K đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường vì gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh; xâm phạm quyền được sống trong môi trường trong lành của những hộ dân xung quanh xưởng gia công.

Hành vi của ông K có thể dẫn đến những hậu quả như: gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ và cuộc sống bình thường của người dân; gây ô nhiễm không khí; khiến ông K phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

+ Trong trường hợp 2, ông T, ông H, ông S và những người có liên quan đã vi phạm

quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên vì vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Hành vi này có thể gây ra những hậu quả như: gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm nguồn nước sông và nguồn nước ngầm; ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ, cuộc sống của người dân; huỷ hoại hệ sinh thái dưới sông; khiến những người vi phạm phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

+ Trong trường hợp 3, ông Q đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên vì tự ý khai thác, mua bán tài nguyên thiên nhiên khi chưa được cấp phép.

Hành vi của ông Q có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của hồ thủy điện Đ khiến ông Q phải chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật;...

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin và các trường hợp 1, 2, 3 trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>Trong các trường hợp trên, chủ thể nào đã vi phạm quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên? Vì sao? Theo em, hành vi vi phạm đó có thể dẫn tới những hậu quả gì?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV triển khai phân báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận: Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;..</p>	<p>2. Quyền nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên</p> <p>+ Công dân có quyền được sống trong môi trường trong lành. Trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, công dân có các quyền như: được bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng những hành vi phù hợp; được khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật; được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; được tiếp cận, tìm hiểu các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật;...</p> <p>+ Công dân có nghĩa vụ tuân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên; tôn trọng quyền bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của người khác; chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lí và chịu trách nhiệm pháp lí khác theo quy định của pháp luật nếu gây sự cố môi trường, huỷ hoại tài nguyên thiên nhiên;..</p>

3. Hoạt động: Luyện tập

Câu 1: Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá của các chủ thể trong những trường hợp dưới đây.

a. Trong khi đào giếng, anh T phát hiện một số cổ vật nhưng không thông báo với cơ quan chức năng. Anh làm sạch những cổ vật đó và cất giấu trong nhà để sau này sẽ truyền lại cho con cháu. Anh T chia sẻ với người thân trong gia đình rằng, chỉ có hành vi mua bán, phá hoại cổ vật mới là hành vi trái pháp luật, việc tự giữ gìn, bảo quản các cổ vật là bảo vệ di sản văn hoá.

b. Di tích lịch sử A thường xuyên đón tiếp các đoàn khách du lịch tới tham quan, nghiên cứu. Dù là khách trong nước hay khách quốc tế, bà H (quản lý khu di tích) luôn nhiệt tình tiếp đón, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người có những trải nghiệm lí thú và thu thập được những thông tin bổ ích, đáp ứng nhu cầu của bản thân.

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá của các chủ thể trong những trường hợp dưới đây.

c) Sản phẩm.

a. Suy nghĩ và việc làm của anh T là sai trái, vi phạm quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong việc thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử – văn hoá; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất. Hành vi của anh T khiến người thân trong gia đình nhận thức sai lệch trong việc bảo vệ di sản văn hoá, khiến các cổ vật không phát huy được giá trị lịch sử, văn hoá vốn có của mình và gây khó khăn cho quá trình nghiên cứu của các cơ quan chuyên môn.

b. Bà H đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá. Những việc làm của bà H đã gián tiếp phát huy các giá trị tốt đẹp của di tích lịch sử A và tạo điều kiện thuận lợi để du khách gần xa thực hiện quyền tham quan, hưởng thụ, nghiên cứu di sản văn hoá của mình.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hoá của các chủ thể trong những trường hợp dưới đây.

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét phần trả lời của các học sinh, tổng hợp và đưa ra kết luận

Câu 2: Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các chủ thể trong mỗi tình huống sau.

a. Gia đình chị G mở cửa hàng kinh doanh các loại hoá chất công nghiệp. Gần đây, chị G kiểm hàng và phát hiện một lượng lớn hoá chất bị hết hạn sử dụng nên đã cùng chồng mang số hoá chất đó chôn xuống mảnh đất hoang gần nhà để tiêu huỷ.

b. Cơ sở chế biến thực phẩm của gia đình anh Q xả thẳng nước thải ra môi trường, gây mùi hôi thối khó chịu, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân xung quanh. Nhiều người dân đã phản ánh và đề nghị gia đình anh Q phải có biện pháp để xử lí nước thải và giảm thiểu mùi hôi, tuy nhiên gia đình anh Q vẫn không thay đổi và tiếp tục xả thải nước bẩn ra môi trường.

c. Khi đi làm rẫy, vợ chồng ông N, bà M phát hiện một mảnh rừng phòng hộ bị các đối tượng xấu đốn hạ để trồng cây keo. Ông N muốn trình báo sự việc với chính quyền địa phương nhưng bị bà M ngăn cản vì bà M cho rằng việc làm đó không ảnh hưởng tới gia đình mình.

a) Mục tiêu. HS rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu việc làm của nhân vật trong bài tập 2, nhận xét và giải thích về hành vi của các nhân vật trong từng trường hợp. Và đánh giá hành vi của chủ thể sau:

Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các chủ thể trong mỗi tình huống sau.

c) Sản phẩm.

a. Hành vi của chị G và chồng là sai trái, đáng bị phê phán và vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này thể hiện sự thiếu hiểu biết, sự vô trách nhiệm của vợ chồng chị G trong việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên và có thể dẫn đến nhiều hậu quả tiêu cực lâu dài đối với môi trường, cũng như sức khoẻ của người dân trong khu vực.

b. Hành vi của gia đình anh Q là sai trái và vi phạm quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này xuất phát từ thái độ coi thường quy định của pháp luật, dù đã được nhắc nhở nhưng vẫn không chịu thay đổi, cố ý tiếp tục vi phạm, do đó cần bị xử lí nghiêm.

c. Hành vi ngăn cản chồng trình báo sự việc rừng bị các đối tượng xấu đốn hạ với cơ quan chức năng của bà M là hành vi ích kỉ, vô trách nhiệm, không thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hành vi này cản trở người khác thực hiện quyền công dân của mình và gián tiếp bao che, dung túng cho các đối tượng xấu tiếp tục phá rừng, gây nên những hậu quả tiêu cực lâu dài đối với cuộc sống của người dân và đối với đất nước.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS nghiên cứu việc làm của nhân vật trong bài tập 2, nhận xét và giải thích về hành vi của các nhân vật trong từng trường hợp. Và đánh giá hành vi của chủ thể sau:

Em hãy nhận xét việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các chủ thể trong mỗi tình huống sau.

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập, GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến

Kết luận, nhận định

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Câu 3: Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

a. Ngôi đền cổ ở xã của H bị các đối tượng xấu đột nhập trộm một lượng lớn cổ vật có giá trị. Các lực lượng chức năng và người dân địa phương nhiều lần tìm kiếm nhưng chưa bắt được thủ phạm và chưa thu hồi được các cổ vật. Một lần sang nhà bạn thân chơi, H vô tình bắt gặp anh trai bạn thân đang ngồi đóng gói một số đồ vật có hình dạng giống các cổ vật đã bị đánh cắp ở ngôi đền nên nảy sinh nghi ngờ.

b. Anh P phát hiện nhân viên của doanh nghiệp tư nhân S lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất để nhập khẩu những phế liệu, rác thải không giấy phép, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường vào nước ta.

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

HS rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Nếu là chủ thể trong các tình huống sau, em sẽ làm gì để thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên?

c) Sản phẩm.

a. Nếu là H, em nên chia sẻ lại sự việc với những người có thẩm quyền để họ tiến hành điều tra, xác minh thông tin và có biện pháp xử lý phù hợp.

b. Nếu là anh P, em nên thu thập các chứng cứ cần thiết và trình báo sự việc với cơ quan chức năng để có các biện pháp xử lý phù hợp.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được những hậu quả mà các chủ thể phải gánh chịu do hành vi vi phạm các quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

4. Hoạt động: Vận dụng

Em hãy cùng các bạn thiết kế hoạt động tuyên truyền những người xung quanh thực hiện phân loại rác thải và tái chế rác thải thành các sản phẩm hữu ích, có lợi cho môi trường.

a) Mục tiêu. HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy cùng các bạn thiết kế hoạt động tuyên truyền những người xung quanh thực hiện phân loại rác thải và tái chế rác thải thành các sản phẩm hữu ích, có lợi cho môi trường.

c) Sản phẩm.

Bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan về quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ và bảo đảm an sinh xã hội.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy cùng các bạn thiết kế hoạt động tuyên truyền những người xung quanh thực hiện phân loại rác thải và tái chế rác thải thành các sản phẩm hữu ích, có lợi cho môi trường.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc ở nhà, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên bố trí thời gian để các học sinh chia sẻ bài viết của mình qua nhóm lớp để các học sinh khác cùng trao đổi

Kết luận, nhận định

- Căn cứ vào các tiêu chí, các yêu cầu đặt ra đưa ra những nhận xét để giúp các học sinh hiểu hơn việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Ngày soạn: 25/3/2026

Tiết: 56,57

**BÀI 14: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ
(Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)**

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Kiến thức

- Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.

- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan tới các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

2. Năng lực

- Điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những hành vi phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; phê phán những hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm trong việc đánh giá hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

4. Tích hợp quyền con người

- **Mức độ tích hợp:** Tích hợp bộ phận với yêu cầu cần đạt sau: Nêu được khái niệm, vai trò, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.

- **Cách thức thực hiện:** Giáo viên căn cứ vào nội dung quyền con người như: Quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật để giúp học sinh hiểu được việc tìm hiểu thực hiện các nội dung của luật pháp quốc tế cũng chính là góp phần thực hiện các quyền con người cơ bản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12;

- Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

- Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;

- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu.

Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về pháp luật quốc tế để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Nội dung. GV có thể cho HS xem clip về một tuyên bố chung của Hội đồng bảo An Liên Hợp Quốc sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ

Em hãy nêu tên một văn bản hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế mà em biết.

c) Sản phẩm. Học sinh bước đầu nhận biết được một số văn bản quy phạm pháp luật mang tính quốc tế thường gặp

- Một văn bản hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế mà em biết:

+ Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982

+ Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969

+ Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963...

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập:

GV có thể cho HS xem clip về một tuyên bố chung của Hội đồng bảo An Liên Hợp Quốc sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ

Em hãy nêu tên một văn bản hoặc một quy phạm pháp luật quốc tế mà em biết.

Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

Báo cáo, thảo luận

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét đánh giá về quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh

Gv nhấn mạnh:

Do nhu cầu thiết lập hoà bình, an ninh quốc tế, chấm dứt xung đột, bảo đảm quyền con người và phát triển sự hợp tác giữa các quốc gia mà những nguyên tắc cơ bản và những quy phạm pháp luật quốc tế hiện đại đã hình thành và ngày càng phát triển. Việc thiết lập quan hệ giữa các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, cũng như giải quyết tranh chấp, xung đột giữa các chủ thể đó hiện nay đều phải dựa trên cơ sở các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật quốc tế.

2. Hoạt động: Khám phá

Nội dung 1: Tìm hiểu nội dung: Khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế

a) Mục tiêu.

HS nêu được khái niệm và vai trò của pháp luật quốc tế.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết nội dung thông tin trên phản ánh vai trò gì của pháp luật quốc tế.

2/ Theo em, pháp luật quốc tế thể hiện vai trò gì trong vụ việc được nêu ở tình huống trên?

3/ Từ các thông tin và sự hiểu biết của bản thân, em hiểu thế nào là pháp luật quốc tế? Vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?

c) Sản phẩm.

1/ Nội dung thông tin phản ánh vai trò của luật quốc tế trong điều chỉnh mối quan hệ giữa các quốc gia và là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

2/ Trong vụ việc được nêu ở tình huống, pháp luật quốc tế có vai trò là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

3/ Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS đọc các thông tin và tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>1/ Em hãy cho biết nội dung thông tin trên phản ánh vai trò gì của pháp luật quốc tế.</i> <i>2/ Theo em, pháp luật quốc tế thể hiện vai trò gì trong vụ việc được nêu ở tình huống trên?</i> <i>3/ Từ các thông tin và sự hiểu biết của bản thân, em hiểu thế nào là pháp luật quốc tế? Vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.</p>	<p>1. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế. + Điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia hoặc giữa các chủ thể khác của pháp luật quốc tế phát sinh trong các lĩnh vực (chính trị, kinh tế, xã hội,...) của đời sống quốc tế nhằm giữ gìn hoà bình, an ninh, bảo đảm nhân quyền và vì sự phát triển của thế giới. + Là cơ sở để thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế. + Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia và các chủ thể khác của pháp luật quốc tế.</p>

Nội dung 2: Tìm hiểu nội dung: Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

a) Mục tiêu.

HS nêu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy cho biết, việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU phù hợp với những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế. Vì sao?

2/ Theo em, hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

Tích hợp quyền con người

Tích hợp bộ phận với yêu cầu cần đạt sau: Nêu được các nguyên tắc cơ bản của

pháp luật quốc tế

- Cách thức thực hiện: Giáo viên giúp học sinh hiểu được

Một trong những thành tựu lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ 20 là đã tạo dựng được một hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người. Hệ thống này trước hết phải kể đến Hiến chương Liên hợp quốc (1945), Tuyên ngôn Nhân quyền (1948) và hai Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị). Bên cạnh đó, hệ thống này còn có hàng trăm văn kiện quốc tế khác được ban hành dưới nhiều cấp độ pháp lý hình thức khác nhau như điều ước, công ước, nghị định thư, hướng dẫn, khuyến nghị... được các quốc gia thừa nhận và tôn trọng.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, cụ thể: Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 (ICCPR), gia nhập ngày 24-9-1982; Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966, gia nhập ngày 24-9-1982; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979, ký kết ngày 29-7-1980, phê chuẩn ngày 17-2-1982; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1969, gia nhập ngày 9-6-1982; Công ước về Quyền Trẻ em 1989, ký kết ngày 26-1-1990, phê chuẩn ngày 28-2-1990 và hai Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang (ký kết ngày 8-9-2000, phê chuẩn ngày 20-12-2001) và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm (ký kết ngày 8-9-2000, phê chuẩn ngày 20-12-2001); Công ước về Quyền của Người khuyết tật 2006, ký ngày 22-11-2007 và phê chuẩn ngày 5-2-2015; Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, ký ngày 7-11-2013 và phê chuẩn ngày 5-2-2015.

c) Sản phẩm.

1/ Việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU phù hợp với những nguyên tắc cơ bản sau: Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác, nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia. Bởi vì: Các quốc gia tham gia đàm phán để thành lập và xin gia nhập EU là phù hợp với các nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia vì các quốc gia tham gia liên minh để hợp tác với nhau cùng phát triển, các quốc gia thành viên của liên minh đều bình đẳng về chủ quyền với nhau, mỗi quốc gia đều có quyền quyết định tham gia hay không tham gia vào liên minh này trên cơ sở quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc. Việc nước Anh xin rút khỏi EU là phù hợp với nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

2/ Hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba là sự vi phạm nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác và nguyên tắc quyền bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia. Bởi vì, với lệnh cấm vận của Mỹ, các doanh nghiệp của Mỹ và nhiều nước khác không thể thiết lập quan hệ thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá đối với Cuba, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân Cuba.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: 1/ <i>Em hãy cho biết, việc các quốc gia tham gia thành lập, xin gia nhập và rút khỏi EU phù hợp với những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế. Vì sao?</i> 2/ <i>Theo em, hành vi thực hiện chính sách cấm vận kinh tế, thương mại và tài chính do Mỹ áp đặt đối với Cuba là sự vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận: Tất cả các quốc gia khi thiết lập quan hệ với các quốc gia khác trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế đều phải dựa trên cơ sở và tuân thủ các nguyên tắc này. + Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế. + Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình. + Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác. + Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác. + Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc. + Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia. + Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.</p>	<p>2. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ</p> <p>Pháp luật quốc tế có các nguyên tắc cơ bản sau:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế.+ Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình.+ Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.+ Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác.+ Nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.+ Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.+ Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

Nội dung 3: Tìm hiểu nội dung: Mỗi quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật

quốc gia

a) Mục tiêu.

HS nêu được mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

SGK:

1/ Theo em, các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ nào giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia? Mối quan hệ đó được biểu hiện như thế nào?

2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu khái quát tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia và cho ví dụ minh họa.

c) Sản phẩm.

1/ Các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia. Mối quan hệ đó được biểu hiện như sau: quy định trong Công ước về Ấn định lương tối thiểu năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế là cơ sở để Nhà nước Việt Nam xây dựng các quy định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam, bảo đảm cho các quy định trong Bộ luật Lao động của Việt Nam phù hợp, không trái với quy định trong Công ước về Ấn định lương tối thiểu năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế. Ngược lại, việc nội luật hoá các quy định của WTO và sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định trong các đạo luật của nước ta cho phù hợp với quy định của tổ chức quốc tế này đã góp phần mở rộng thêm phạm vi điều chỉnh, tầm ảnh hưởng và thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

2/ Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:</p> <p>1/ Theo em, các thông tin trên đề cập tới mối quan hệ nào giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia? Mối quan hệ đó được biểu hiện như thế nào?</p> <p>2/ Từ các thông tin trên, em hãy nêu khái quát tác động qua lại giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia và cho ví dụ minh họa.</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- Học sinh đọc thông tin.- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp <p>Báo cáo, thảo luận GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại</p>	<p>3. MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ LUẬT QUỐC GIA</p> <p>Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau.</p> <p>Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế.</p> <p>Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Quy định trong các đạo luật của quốc gia</p>

diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Pháp luật quốc tế và luật quốc gia có quan hệ biện chứng, tác động qua lại với nhau. Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Luật quốc gia tạo cơ sở cho sự hình thành và góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế. Khi các chủ thể có thẩm quyền thực hiện việc đàm phán, kí kết, phê chuẩn, gia nhập điều ước quốc tế trong lĩnh vực nào đó theo quy định của luật quốc gia thì có thể làm hình thành thêm các quy phạm pháp luật quốc tế mới và mở rộng phạm vi điều chỉnh, tầm ảnh hưởng của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực đó

phải phù hợp. không được trái với quy định của pháp luật quốc tế.

3. Hoạt động: Luyện tập

Câu 1. Em hãy cho biết nhận định nào dưới đây phù hợp với khái niệm pháp luật quốc tế. Vì sao?

a. Pháp luật quốc tế là hệ thống các quy phạm pháp luật được các quốc gia thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

b. Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế. - HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về quyền, nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hoá, môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

a) Mục tiêu. HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá. Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy cho biết nhận định nào dưới đây phù hợp với khái niệm pháp luật quốc tế. Vì sao?

c) Sản phẩm.

Đáp án đúng: b. Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật được các quốc gia và chủ thể khác của luật quốc tế thoả thuận xây dựng nên trên cơ sở sự bình đẳng và tự nguyện để điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể đó trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện
Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy cho biết nhận định nào dưới đây phù hợp với khái niệm pháp luật quốc tế. Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét phần trả lời của các học sinh, tổng hợp và đưa ra kết luận

Câu 2: Em hãy phân tích vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện qua thông tin dưới đây.

Công ước Viên năm 1980 của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (CISG) quy định hình thức của hợp đồng mua bán có thể bằng văn bản hoặc telex hoặc điện tín. Phù hợp với quy định này, Luật Thương mại năm 2005 của nước ta quy định: “Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương” (khoản 2 Điều 27). Dựa vào các quy định của hai văn bản trên, Công ty A của Việt Nam đã kí hợp đồng mua bán gạo bằng văn bản với Công ty B của Philipines.

a) Mục tiêu. HS rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến những nội dung cơ bản của Luật quốc tế

b) Nội dung. GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định vai trò của pháp luật quốc tế thể hiện qua thông tin.

Em hãy phân tích vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện qua thông tin dưới đây.

c) Sản phẩm.

Thông tin trên thể hiện vai trò của pháp luật quốc tế trong việc điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia phát sinh trong lĩnh vực kinh tế và là cơ sở để thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực kinh tế vì sự phát triển của thế giới.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định vai trò của pháp luật quốc tế thể hiện qua thông tin.

Em hãy phân tích vai trò của pháp luật quốc tế được thể hiện qua thông tin dưới đây.

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập, GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến

Kết luận, nhận định

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Câu 3: Em hãy đọc trường hợp sau và trả lời câu hỏi:

a. Sau hàng chục năm có xung đột vũ trang với nhau, Việt Nam và Mỹ đã đàm phán, thoả thuận với nhau kí kết Hiệp định Pari năm 1973 để chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

b. Do tranh chấp lãnh thổ nên xung đột vũ trang đã nổ ra giữa hai nước N và nước U. Sau khi nổ ra vụ xung đột này, Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết kêu gọi chấm dứt xung đột giữa hai nước và nhấn mạnh sự cần thiết phải tuân thủ pháp luật quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, nhất là các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

1/ Em hãy cho biết, trong cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U, những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế đã bị vi phạm? Vì sao?

2/ Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế?

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nội dung cơ bản của luật quốc tế

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

a. *Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?*

b. *1/ Em hãy cho biết, trong cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U, những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế đã bị vi phạm? Vì sao?*

2/ Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế?

c) Sản phẩm.

a. Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, bởi vì, đó là kết quả của quá trình đàm phán, thương lượng lâu dài giữa các bên tham chiến và dẫn đến việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

b. Cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U là sự vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là: nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế, nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình. Bởi vì, khi xung đột vũ trang hay chiến tranh xảy ra giữa hai nước này tức là hai nước đã dùng vũ lực mà không dùng biện pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp với nhau.

Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ: Nguyên tắc giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hoà bình, nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc, nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

d) Tổ chức thực hiện
Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

a. Việc kí kết Hiệp định Pari năm 1973 giữa Việt Nam và Mỹ là phù hợp với nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế? Vì sao?

b.1/ Em hãy cho biết, trong cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước N và U, những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế đã bị vi phạm? Vì sao?

2/ Để chấm dứt cuộc xung đột này, hai nước N và U cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật quốc tế?

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được vai trò của luật quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề thế giới

Câu 4: Em hãy phân tích mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia được thể hiện qua thông tin dưới đây.

Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 18 – 12 – 1979. Việt Nam đã kí tham gia Công ước này vào ngày 29 – 7 – 1980 và phê chuẩn vào ngày 27 – 11 – 1981. Sau đó, Quốc hội đã ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007 để nội luật hoá một số điều khoản nhằm thực hiện Công ước ở Việt Nam. Điều 3 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: “Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó”.

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nội dung cơ bản của luật quốc tế

b) Nội dung. GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4 để trả lời câu hỏi.

Em hãy phân tích mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia được thể hiện qua thông tin dưới đây.

c) Sản phẩm.

Pháp luật quốc tế là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện quy định của luật quốc gia, bảo đảm cho luật quốc gia phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Cụ thể, các quy định trong Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là cơ sở để xây dựng các quy định trong Luật Bình đẳng giới của nước ta, qua đó góp phần làm cho pháp luật Việt Nam hoàn thiện hơn và bảo đảm cho luật của nước ta phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế. Luật quốc gia góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế vì việc nội luật hoá các quy định của Công ước CEDAW trong Luật Bình đẳng giới của Việt Nam góp phần mở rộng phạm vi điều chỉnh, tác động ảnh hưởng của Công ước

CEDAW, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4 để trả lời câu hỏi.

Em hãy phân tích mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và luật quốc gia được thể hiện qua thông tin dưới đây.

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được vai trò của luật quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề thế giới

4. Hoạt động: Vận dụng

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về việc Việt Nam tham gia kí kết hay gia nhập một điều ước quốc tế hoặc kí kết điều ước quốc tế để thiết lập quan hệ với quốc gia khác và chia sẻ ý nghĩa của việc làm đó.

a) Mục tiêu. HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện luật

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về việc Việt Nam tham gia kí kết hay gia nhập một điều ước quốc tế hoặc kí kết điều ước quốc tế để thiết lập quan hệ với quốc gia khác và chia sẻ ý nghĩa của việc làm đó.

c) Sản phẩm.

Bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học để tìm hiểu và làm rõ vai trò của pháp luật quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy cùng các bạn trong nhóm tìm hiểu về việc Việt Nam tham gia kí kết hay gia nhập một điều ước quốc tế hoặc kí kết điều ước quốc tế để thiết lập quan hệ với quốc gia khác và chia sẻ ý nghĩa của việc làm đó.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc ở nhà, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên bố trí thời gian để các học sinh chia sẻ bài viết của mình qua nhóm lớp để các học sinh khác cùng trao đổi

Kết luận, nhận định

- Căn cứ vào các tiêu chí, các yêu cầu đặt ra đưa ra những nhận xét để giúp các học sinh bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học để tìm hiểu và làm rõ vai trò của pháp luật quốc tế.

Ngày soạn: 2/4/2026
Tiết: 58,59,60,61,62

KẾ HOẠCH BÀI DẠY BÀI 15: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ, LÃNH THỔ VÀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Về kiến thức

- Nhận biết được nội dung cơ bản của công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.
- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan đến dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia, các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia.

2. Về năng lực

- Điều chỉnh hành vi: Đồng tình, ủng hộ những hành vi phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia; phê phán những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

3. Về phẩm chất

Có trách nhiệm trong việc đánh giá các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; Đấu tranh phê phán các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu.

Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về một công ước quốc tế có liên quan trực tiếp tới lãnh thổ và chủ quyền quốc gia để dẫn dắt có liên quan trực tiếp tới lãnh thổ và dặt vào bài học mới.

b) Nội dung. GV cho HS xem clip về một vấn đề xung đột trên thế giới liên quan đến tranh chấp quyền chủ quyền sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy nêu tên và chia sẻ những hiểu biết của mình về công ước quốc tế quan trọng nhất thường được các quốc gia viện dẫn khi có tranh chấp với nhau về lãnh thổ, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia.

c) Sản phẩm. Học sinh bước đầu nhận biết được một số công ước quốc tế thường gặp

- Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982 là công ước quốc tế quan trọng nhất thường được các quốc gia viện dẫn khi có tranh chấp với nhau về lãnh thổ, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia.

- Chia sẻ hiểu biết:

- + Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) được mở kí chính thức ngày 10/12/1982.

- + Công ước đã được 167 quốc gia và Liên minh châu Âu (EU) phê chuẩn và có hiệu lực từ năm 1994.

+ Từ khi được thông qua cho tới nay, UNCLOS luôn được coi là một trong những điều ước quốc tế phổ quát, mang tính nền tảng nhất trong quan hệ giữa các quốc gia. UNCLOS đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì hoà bình, ổn định, hợp tác quốc tế và sự phát triển bền vững của các quốc gia về các vấn đề biển, đại dương vốn chiếm tới 70% diện tích toàn cầu, cùng rất nhiều nguồn lợi, tài nguyên lớn.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập:

GV cho HS xem clip về một vấn đề xung đột trên thế giới liên quan đến tranh chấp quyền chủ quyền sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy nêu tên và chia sẻ những hiểu biết của mình về công ước quốc tế quan trọng nhất thường được các quốc gia viện dẫn khi có tranh chấp với nhau về lãnh thổ, chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia.

Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời ra giấy.

GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

Báo cáo, thảo luận

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét đánh giá về quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh

Gv nhấn mạnh:

Trong đời sống quốc tế hiện đại, vai trò của pháp luật quốc tế ngày càng quan trọng và phạm vi ảnh hưởng của nó ngày càng mở rộng hơn. Số các quốc gia tham gia kí kết, gia nhập, phê chuẩn và nội luật hoá các điều ước quốc tế về dân cư, về biên giới lãnh thổ, về luật biển,... không ngừng tăng lên theo thời gian giúp cho cơ sở pháp lí về quan hệ giữa các quốc gia liên quan đến những lĩnh vực này ngày càng vững chắc hơn.

2. Hoạt động: Khám phá

Nội dung 1: Tìm hiểu nội dung: Chế độ pháp lí của các bộ phận dân cư trong quốc gia

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của chế độ pháp lí của các bộ phận dân cư trong quốc gia.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu các quy định của công pháp quốc tế về dân cư và lấy ví dụ minh hoạ.

2/ Theo em, khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền và nghĩa vụ gì?

3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp trên có vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Dân cư của quốc gia là tổng hợp những người cư trú và sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, cùng chịu sự quản lí của Nhà nước, sự tác động điều chỉnh của pháp luật quốc gia và

bao gồm ba bộ phận là công dân (người mang quốc tịch của quốc gia), công dân nước ngoài (người mang quốc tịch của quốc gia khác) và người không quốc tịch (người không mang quốc tịch của quốc gia nào). Chế độ pháp lí của mỗi bộ phận dân cư bao gồm các quyền và nghĩa vụ pháp lí mà quốc gia, thông qua Nhà nước, đã quy định cho họ phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.

+ Chế độ pháp lí của công dân thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của Nhà nước. Đa số các nước quy định chế độ pháp lí cho công dân rộng nhất trong ba bộ phận của dân cư. Cùng cư trú và sinh sống trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, song có rất nhiều quyền và nghĩa vụ mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không quốc tịch không có. Ví dụ: công dân Việt Nam có quyền bầu cử và ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc nhưng công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta không có các quyền và nghĩa vụ này.

+ Chế độ pháp lí của người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại (nước mà người nước ngoài đang cư trú và sinh sống) bao gồm những quyền và nghĩa vụ nhất định tùy theo chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho họ trên cơ sở pháp luật quốc gia phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế mà Nhà nước đó đã công nhận và bao gồm: chế độ đãi ngộ quốc gia, chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và chế độ đãi ngộ đặc biệt. Quyền của người nước ngoài được ghi nhận trong nhiều văn kiện của luật nhân quyền quốc tế. Nguyên tắc “không phân biệt đối xử” được nhấn mạnh trong Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 và Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 (UDHR). Cả hai công ước quan trọng nhất về quyền con người là Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (ICESCR) đều quy định: “không được có bất kì sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da,... ngôn ngữ,... nguồn gốc dân tộc,... hoặc các địa vị khác” (Điều 2).

Chế độ đãi ngộ quốc gia: thường được áp dụng cho những người nước ngoài cư trú và sinh sống trên lãnh thổ của mình khi họ có thời hạn lưu trú tương đối ổn định và lâu dài. Theo chế độ này, nước sở tại cho phép người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước mình được hưởng những quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá cơ bản như công dân của nước sở tại, trừ một số quyền liên quan đến lợi ích và an ninh quốc gia của nước sở tại. Ví dụ: công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta đều được hưởng tất cả các quyền con người được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc: là chế độ được áp dụng cho những doanh nhân nước ngoài cư trú và sinh sống trên lãnh thổ của mình khi họ sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá. Theo chế độ này, các công dân và pháp nhân nước ngoài ở nước sở tại được hưởng các quyền lợi và ưu đãi về các loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến hàng hoá nhập khẩu hay xuất khẩu, về phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu,... mà các công dân và pháp nhân của bất kì một nước thứ ba nào đang và sẽ được hưởng trong tương lai. Chế độ này chỉ được ghi nhận và thể hiện trong các hiệp định thương mại, hiệp định thương mại và hàng hải giữa các quốc gia hữu quan. Ví dụ: Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ năm 2020 quy định: “Điều 1. Quy chế tối huệ quốc (Quan hệ thương mại bình thường) và không phân biệt đối xử: 1/ Mỗi bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc

được xuất khẩu từ lãnh thổ của bất cứ nước thứ ba nào khác trong tất cả các vấn đề liên quan tới: mọi loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến việc nhập khẩu hay xuất khẩu, bao gồm cả nhập khẩu hàng các phương pháp tính các loại thuế quan và phí đó;..”.

Điều này có nghĩa là hàng hoá của Việt Nam vào Hoa Kỳ được dành cho sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Hoa Kỳ dành cho hàng hoá các nước khác. Ngược lại, hàng hoá Hoa Kỳ vào Việt Nam cũng được hưởng sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Việt Nam dành cho hàng hoá các nước khác. Như vậy, công dân Việt Nam cư trú và sinh sống ở Hoa Kỳ cũng như công dân Hoa Kỳ cư trú và sinh sống ở Việt Nam, nếu sản xuất và kinh doanh hàng hoá xuất, nhập khẩu giữa hai nước này thì đều được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc.

Chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài: là chế độ đãi ngộ mà nước sở tại dành cho những nhân viên ngoại giao và lãnh sự của nước khác được cử đến công tác ở nước mình, theo đó, những người này được hưởng các quyền ưu đãi đặc biệt mà chính công dân của nước sở tại cũng không được hưởng, đồng thời, họ cũng không phải chịu trách nhiệm pháp lí mà công dân nước sở tại phải chịu trong những trường hợp tương tự. Chế độ này được quy định tại các Công ước quốc tế về quan hệ ngoại giao và lãnh sự. Ví dụ: Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 quy định: Thân thể của viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt hoặc bị giam giữ dưới bất cứ hình thức nào (Điều 29); viên chức ngoại giao được hưởng quyền miễn trừ xét xử về hình sự của nước tiếp nhận, họ cũng được hưởng quyền miễn trừ xét xử về dân sự và hành chính, trừ những trường hợp nhất định,... (Điều 31).

Bên cạnh việc có thể được hưởng các chế độ đãi ngộ trên, người nước ngoài cư trú và sinh sống ở nước sở tại còn có những nghĩa vụ nhất định như: phải tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước này.

+ Chế độ pháp lí của người không quốc tịch được quy định tại Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954, theo đó: “người không quốc tịch” có nghĩa là người không được coi là công dân của bất kì quốc gia nào theo pháp luật hiện hành của quốc gia đó” (Điều 1). Dù cư trú và sinh sống ở quốc gia nào thì: “Mỗi người không quốc tịch đều có những nghĩa vụ đối với đất nước nơi người đó cư trú, những nghĩa vụ này đòi hỏi người đó phải tuân thủ các quy định pháp luật của nước đó cũng như những biện pháp được áp dụng để duy trì trật tự công cộng” (Điều 2). Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước là: “phải dành cho những người không quốc tịch sự đối xử giống như sự đối xử dành cho những người nước ngoài khác nói chung” (Điều 7); “Các quốc gia thành viên sẽ dành cho người không quốc tịch sự đối xử tương tự như dành cho công dân của mình liên quan đến vấn đề giáo dục tiểu học... (Điều 22). Nhìn chung, quyền của người không quốc tịch hạn chế hơn quyền của công dân cũng như người nước ngoài. Ví dụ, họ không được hưởng các quyền của công dân và cũng không được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc hay chế độ đãi ngộ đặc biệt như người nước ngoài.

2/ Khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền con người được nước M công nhận, có thể có những quyền và nghĩa vụ theo chế độ đãi ngộ quốc gia của nước M; nếu là doanh nhân, ông có thể được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc theo hiệp định thương mại giữa Việt Nam và nước M. Bên cạnh đó, ông A có những nghĩa vụ

như: phải tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật nước sở tại, phải thực hiện các luật nước sở tại nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nước này....

3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp này là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi xâm phạm quyền con người và phân biệt đối xử về nguồn gốc dân tộc đã bị pháp luật quốc tế cấm.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:</p> <p>1/ Em hãy nêu các quy định của công pháp quốc tế về dân cư và lấy ví dụ minh họa. 2/ Theo em, khi sinh sống và cư trú hợp pháp ở nước M, ông A có thể có những quyền và nghĩa vụ gì? 3/ Hành vi của những người quá khích được nêu trong trường hợp trên có vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Dân cư của quốc gia là tổng hợp những người cư trú và sinh sống trên lãnh thổ quốc gia, cùng chịu sự quản lý của Nhà nước, sự tác động điều chỉnh của pháp luật quốc gia và bao gồm ba bộ phận là công dân (người mang quốc tịch của quốc gia), công dân nước ngoài (người mang quốc tịch của quốc gia khác) và người không quốc tịch (người không mang quốc tịch của quốc gia nào). Chế độ pháp lý của mỗi bộ phận dân cư bao gồm các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà quốc gia, thông qua</p>	<p>1. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ a) <i>Chế độ pháp lý của các bộ phận dân cư trong quốc gia</i> + Dân cư quốc gia là tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của Nhà nước ở quốc gia đó. Dân cư của quốc gia bao gồm ba bộ phận: Công dân của quốc gia, công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Mỗi bộ phận đó có chế độ pháp lý riêng phụ thuộc vào quy định pháp luật của mỗi quốc gia phù hợp với pháp luật quốc tế. + Chế độ pháp lý của công dân một quốc gia thường được quy định trong Hiến pháp hoặc luật cơ bản của quốc gia dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể của quốc gia và phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế đã được quốc gia đó kí kết hoặc công nhận. Chế độ pháp lý của công dân khác với các bộ phận khác của dân cư trong quốc gia ở chỗ: Có nhiều quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chỉ công dân mới có, người nước ngoài, người không có quốc tịch không có. + Các chế độ pháp lý dành cho người nước ngoài gồm chế độ đái ngộ quốc gia áp dụng trong các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá; chế độ đái ngộ tối huệ quốc chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực thương mại và hàng hải; chế độ đái ngộ đặc biệt được áp dụng đối với các cơ quan và nhân viên ngoại giao và lãnh sự ở nước ngoài. + Chế độ pháp lý của người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở một quốc gia về cơ bản tương tự như của người nước ngoài cư trú và sinh sống tại quốc gia đó.</p>

Nhà nước, đã quy định cho họ phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế.

Nội dung 2: Tìm hiểu nội dung: Cư trú chính trị và bảo hộ công dân

a) Mục tiêu.

HS nêu được các quy định của pháp luật quốc tế về cư trú chính trị và bảo hộ công dân

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp hay trái với quy định của pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 có trái với quy định của pháp luật quốc tế không? Vì sao?

3/Theo em, việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao? Hãy lấy ví dụ cụ thể về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam.

c) Sản phẩm.

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp với quy định của pháp luật quốc tế, bởi vì, Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 quy định: Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất họ hoặc cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã.

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 không trái với quy định của pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 thì: Các nước không được trao quyền cư trú cho những kẻ phạm tội ác quốc tế, trước hết là tội ác chống hoà bình và tội ác chiến tranh. Những người bị truy nã quốc tế là những người phạm tội, nguy hiểm cho xã hội nên không thể cho cư trú chính trị mà phải bị trục xuất khỏi Việt Nam.

3/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước là bảo hộ công dân, bởi vì, đây là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam ở Myanmar cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân Việt Nam đang ở Myanmar.

+ Ví dụ về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam: Vào tháng 9 năm 2023, khi xảy ra cháy nổ nhà máy ở Đài Loan – nơi có nhiều lao động là công dân Việt Nam, làm một số người thương vong, Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao đã công bố số điện thoại đường dây nóng của Tổng đài bảo hộ công dân và Văn phòng Kinh tế – Văn hoá Việt Nam ở Đài Bắc để lao động Việt Nam ở đây có thể liên hệ nếu cần giúp đỡ.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc	1. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ DÂN CƯ

thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 1, việc nước V chấp nhận cho ông T cư trú chính trị là phù hợp hay trái với quy định của pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Việc các cơ quan chức năng của Việt Nam quyết định trục xuất một số đối tượng là người nước ngoài được nêu trong trường hợp 2 có trái với quy định của pháp luật quốc tế không? Vì sao?

3/ Theo em, việc các cơ quan chức năng của Việt Nam phối hợp để đưa công dân Việt Nam từ Myanmar về nước có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao? Hãy lấy ví dụ cụ thể về một trường hợp bảo hộ công dân khác của Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh đọc thông tin.
- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Bảo hộ công dân là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài. Vấn đề bảo hộ công dân được quy định trong Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961 và Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963 với ý nghĩa coi đó là một trong những chức năng của cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự. Cụ thể: cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự của quốc gia ở nước ngoài có chức năng bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nước mình tại nước ngoài, giúp đỡ công dân bao gồm cả cá nhân và pháp nhân của nước mình ở nước ngoài

b) *Vấn đề cư trú chính trị và bảo hộ công dân*

Cư trú chính trị là việc một quốc gia cho phép những người nước ngoài đang bị truy nã tại quốc gia mà họ mang quốc tịch do những hoạt động và quan điểm về chính trị, khoa học và tôn giáo,... được quyền nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ của nước mình.

Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài cũng như đại diện cho Nhà nước thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân của nước mình đang ở nước ngoài.

Nội dung 3: Tìm hiểu nội dung: Công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia

a) Mục tiêu.

HS nêu được các quy định của pháp luật quốc tế về lãnh thổ và biên giới quốc gia; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật quốc tế.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân/theo nhóm, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Theo em, ở thông tin trên, chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của Việt Nam được thể hiện như thế nào? Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây có phải là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?*

Em hãy cho biết việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật được nêu trong thông tin trên với các nước láng giềng là nhằm mục đích gì.

c) Sản phẩm.

1/ Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền quốc gia của Việt Nam bao gồm nhiều nội dung, trong đó có các quyền cơ bản là: quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ, quyền tự quyết định những công việc của quốc gia, quyền độc lập trong quan hệ đối ngoại. Quyền tối cao của Việt Nam đối với lãnh thổ, được thể hiện ở hai phương diện cơ bản là phương diện quyền lực và phương diện vật chất.

+ Về phương diện quyền lực: Quyền lực của Việt Nam được thực hiện bởi bộ máy nhà nước, là tối cao đối với mọi tổ chức, cá nhân sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và có tác động bao trùm tới tất cả các vùng lãnh thổ của Việt Nam, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Quyền lực này mang tính hoàn toàn, riêng biệt, không chia sẻ với bất kì quốc gia nào khác và là chủ quyền thiêng liêng của Việt Nam. Với quyền lực này, Việt Nam có thể tiến hành mọi hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình với điều kiện các hành vi đó không vi phạm các quy định pháp luật quốc tế mà nước ta đã kí kết hoặc công nhận. Cùng với việc thực hiện chủ quyền lãnh thổ, Việt Nam có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của quốc gia khác.

+ Về phương diện vật chất: Chủ quyền của Việt Nam đối với lãnh thổ thể hiện qua việc Việt Nam có toàn quyền sở hữu đối với các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên của quốc gia mình như: đất đai, nước, không gian, rừng, khoáng sản, tài nguyên vùng lòng đất;...

Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi vi phạm quyền độc lập tự quyết và quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ của Việt Nam.

2/ Việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật với các nước láng giềng là nhằm mục đích xác định biên giới quốc gia trên đất liền, biên giới quốc gia trên biển, biên giới quốc gia trên không và biên giới quốc gia trong lòng đất của Việt Nam, qua đó, phân định ranh giới lãnh thổ của nước ta với các nước láng giềng và xác định phạm vi lãnh thổ thuộc chủ quyền quốc gia của Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK: <i>Theo em, ở thông tin trên, chủ quyền quốc gia đối với</i>	2. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ LÃNH THỔ VÀ BIÊN GIỚI QUỐC GIA + Lãnh thổ quốc gia là các bộ

lãnh thổ của Việt Nam được thể hiện như thế nào? Việc các nước đế quốc, thực dân xâm chiếm và đô hộ nước ta trước đây có phải là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

Em hãy cho biết việc Việt Nam ban hành Luật Biên giới quốc gia và tham gia kí kết các văn bản pháp luật được nêu trong thông tin trên với các nước láng giềng là nhằm mục đích gì.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh đọc thông tin.
- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

+ Lãnh thổ quốc gia là các bộ phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó, quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư của nó. Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở hai phương diện: quyền lực và vật chất. Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ của quốc gia khác.

+ Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển. Chế độ pháp lí biên giới của mỗi quốc gia đều được quy định trong pháp luật quốc gia đó và các điều ước quốc tế giữa quốc gia đó với các quốc gia có chung đường biên giới.

phận lãnh thổ thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối hay riêng biệt của một quốc gia, tại đó, quốc gia duy trì quyền lực nhà nước đối với cộng đồng dân cư của nó. Chủ quyền của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện ở hai phương diện: quyền lực và vật chất. Tất cả các quốc gia đều có nghĩa vụ tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về lãnh thổ của quốc gia khác.

+ Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ của quốc gia này với lãnh thổ của quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển. Chế độ pháp lí biên giới của mỗi quốc gia đều được quy định trong pháp luật quốc gia đó và các điều ước quốc tế giữa quốc gia đó với các quốc gia có chung đường biên giới.

Nội dung 5: Tìm hiểu nội dung: Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

a) Mục tiêu.

HS nêu được quy định của pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật quốc tế.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK:

1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thủy và vùng lãnh hải được thể hiện như thế nào?

2/ Trong trường hợp trên, sự di chuyển của phương tiện nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và phương tiện nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thủy thể hiện: Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với vùng nội thủy giống như trên đất liền. Chủ quyền này bao trùm cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, bên dưới vùng nước nội thủy. Tất cả các tàu thuyền và các phương tiện bay của nước ngoài muốn ra vào hoặc bay trên vùng trời nội thủy của quốc gia ven biển đều phải xin phép và chỉ có thể lưu thông khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia này cho phép.

Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng lãnh hải được thể hiện: Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nước lãnh hải không tuyệt đối như đối với vùng nước nội thủy, bởi vì tàu thuyền nước ngoài vẫn có quyền đi qua không gây hại trong vùng nước này và nghĩa vụ của quốc gia ven biển là không được cản trở quyền này. Quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ đối với tài nguyên sinh vật biển cũng như đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải. Đối với vùng trời trên lãnh hải, đáy và lòng đất của vùng biển này thì quốc gia ven biển có chủ quyền toàn vẹn và đầy đủ. Các phương tiện bay nước ngoài muốn vào vùng trời ở trên lãnh hải của quốc gia ven biển thì phải xin phép.

2/ Trong trường hợp được nêu ở SGK, sự di chuyển của tàu thủy của nước A vào vùng lãnh hải và nội thủy của Việt Nam mà chỉ thông báo, không xin phép là vi phạm pháp luật quốc tế, vì theo quy định của luật quốc tế thì tàu thủy của nước A chỉ có thể đi vào vùng lãnh hải hay vùng nội thủy của nước ta khi đã xin phép và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta cho phép. Tàu thủy của nước B đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải của nước ta mà không xin phép là phù hợp với pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của luật quốc tế, tàu thuyền của nước khác có quyền đi qua không gây hại trong vùng lãnh hải của nước ta và Việt Nam không được cản trở việc thực hiện quyền này của tàu thuyền nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi trong SGK: 1/ Chủ quyền của quốc gia ven biển đối với vùng nội thủy và vùng lãnh hải được thể hiện như thế nào? 2/ Trong trường hợp trên, sự di chuyển của phương tiện nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và phương tiện nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin.</p>	<p>3. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA QUỐC GIA a) Pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia + Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển</p>

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp</p> <p>Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:</p> <p>Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển gồm vùng nội thủy và vùng lãnh hải. Trong vùng nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Bất kì ai muốn ra vào hoặc hoạt động trong vùng nội thủy của quốc gia khác đều phải xin phép và chỉ được lưu thông, hoạt động khi đã được phép. Trong vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ trừ quyền qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.</p>	<p>gồm vùng nội thủy và vùng lãnh hải.</p> <p>Trong vùng nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ. Bất kì ai muốn ra vào hoặc hoạt động trong vùng nội thủy của quốc gia khác đều phải xin phép và chỉ được lưu thông, hoạt động khi đã được phép.</p> <p>+ Trong vùng lãnh hải, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ trừ quyền qua không gây hại của tàu thuyền nước ngoài.</p>
--	---

Nội dung 6: Tìm hiểu nội dung: Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia

a) Mục tiêu.

HS nêu được quy định của pháp luật quốc tế về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia; phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật quốc tế.

b) Nội dung.

GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ *Em hãy cho biết quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện như thế nào. Ngoài quyền, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế gì trong các vùng biển này không? Vì sao?*

2/ *Trong trường hợp trên, hành vi của quốc gia nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và hành vi của quốc gia nào là vi phạm pháp luật quốc tế. Vì sao?*

c) Sản phẩm.

1/ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện ở những nội dung sau:

+ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải thể hiện ở việc Việt Nam có thể thi hành sự kiểm soát cần thiết, nhằm: ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình. Đồng thời, Nhà nước Việt Nam thực hiện quyền chủ quyền và các quyền khác ở vùng tiếp giáp lãnh hải như trong vùng đặc quyền về kinh tế.

+ Trong vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có các quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh

vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió; các quyền và các nghĩa vụ khác do Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982 quy định. Tất cả các quốc gia khác đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản là: tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp ngầm (Điều 58 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982).

+ Quyền chủ quyền của Việt Nam đối với thềm lục địa của mình thể hiện ở việc Việt Nam có toàn quyền thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của vùng này, bao gồm các tài nguyên thiên nhiên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như các sinh vật thuộc loại định cư, nghĩa là những sinh vật nào, ở thời kì có thể đánh bắt được, hoặc nằm bất động ở đáy, hoặc lòng đất dưới đáy; hoặc là không có khả năng di chuyển nếu không có khả năng tiếp xúc với đáy hay lòng đất dưới đáy biển. Đây là các đặc quyền riêng của Việt Nam, các quốc gia khác không được xâm phạm. Việt Nam có đặc quyền cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa vào bất kì mục đích gì. Tất cả các quốc gia khác có thể đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa của Việt Nam, riêng với tuyến ống dẫn đặt ở thềm lục địa cần được sự thoả thuận của Việt Nam. Tàu thuyền và phương tiện bay của tất cả các quốc gia khác đều có quyền tự do ra vào vùng nước và vùng trời thềm lục địa của Việt Nam.

+ Ngoài những quyền trên, trong các vùng biển này, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế là không gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền và các tự do khác của các nước khác đã được Công ước thừa nhận, cũng không được cản trở việc thực hiện các quyền này một cách không thể biện bạch được; Việt Nam không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các ống dẫn và dây cáp của quốc gia khác đặt trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình. Bởi vì, đó là các nghĩa vụ quốc tế đã được quy định tại các điều 58, 78 và 79 Công ước quốc tế về Luật Biển năm 1982.

2/ Trong tình huống được nêu ở SGK, hành vi của quốc gia P và những nước ủng hộ quốc gia P là phù hợp với pháp luật quốc tế vì đó là hành vi bảo vệ quyền chủ quyền trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển đã được luật quốc tế thừa nhận. Hành vi của quốc gia T là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi xâm phạm quyền chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia P.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập</p> <p>GV yêu cầu HS đọc thông tin, nghiên cứu trường hợp, làm việc cá nhân/theo nhóm để trả lời câu hỏi:</p> <p>1/ Em hãy cho biết quyền chủ quyền của Việt Nam đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình thể hiện như thế nào. Ngoài quyền, Việt Nam có nghĩa vụ quốc tế gì trong các vùng biển này không? Vì sao?</p>	<p>Dự kiến sản phẩm</p> <p>3. CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VỀ CÁC VÙNG BIỂN THUỘC CHỦ QUYỀN VÀ QUYỀN CHỦ QUYỀN CỦA QUỐC GIA</p> <p>b) Các vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia</p> <p>+ Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.</p> <p>+ Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc</p>

<p>2/ Trong trường hợp trên, hành vi của quốc gia nào là phù hợp với pháp luật quốc tế và hành vi của quốc gia nào là vi phạm pháp luật quốc tế. Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- Học sinh đọc thông tin.- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp <p>Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của quốc gia gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.+ Trong vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài nhằm ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.	<p>gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết đối với tàu thuyền nước ngoài nhằm ngăn ngừa và trừng trị một số loại vi phạm pháp luật nhất định xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.</p> <ul style="list-style-type: none">+ Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lí các tài nguyên thiên nhiên cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế. Các quốc gia khác được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.+ Ở thềm lục địa, quốc gia ven biển có đặc quyền về thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình, cho phép đặt tuyến ống dẫn, cho phép và quy định việc khoan ở thềm lục địa bất kì vào mục đích gì.+ Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ không được cản trở quyền tự do hàng hải, hàng không, đặt dây cáp và ống dẫn ngầm của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình.
---	---

3. Hoạt động: Luyện tập

Câu 1. Em hãy cho biết mỗi chủ thể trong các trường hợp dưới đây thuộc bộ phận nào của dân cư và xác định chế độ pháp lí có thể được áp dụng đối với mỗi chủ thể đó.

a. Bà E là doanh nhân của Nhật Bản và là nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Doanh nghiệp do bà làm chủ chuyên sản xuất giày da xuất khẩu. Người lao động trong doanh nghiệp của bà có cả công dân Nhật Bản, công dân Việt Nam và người không quốc tịch cư trú và sinh sống ở nước ta.

b. Ông P là nhân viên Đại sứ quán của Hàn Quốc ở Việt Nam và bà Q là nhân viên lãnh sự quán của Pháp tại Việt Nam.

a) Mục tiêu. HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc

phiếu học tập.

Em hãy cho biết mỗi chủ thể trong các trường hợp dưới đây thuộc bộ phận nào của dân cư và xác định chế độ pháp lí có thể được áp dụng đối với mỗi chủ thể đó.

c) Sản phẩm.

a. Trong dân cư của Việt Nam, bà E thuộc bộ phận công dân nước ngoài nên có thể được hưởng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc nếu trong hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản thừa nhận chế độ đó, nếu không thì bà có thể được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia. Những người lao động trong doanh nghiệp của bà E nếu là công dân Việt Nam thì thuộc bộ phận công dân của quốc gia nên được hưởng chế độ pháp lí của công dân, nếu là công dân Nhật Bản thì thuộc bộ phận công dân nước ngoài và được hưởng chế độ đãi ngộ quốc gia, nếu là người không quốc tịch thì thuộc bộ phận người không quốc tịch và được hưởng chế độ pháp lí của người không quốc tịch.

b. Ông P là nhân viên Đại sứ quán của Hàn Quốc ở Việt Nam và bà Q là nhân viên lãnh sự quán của Pháp tại Việt Nam, do vậy, trong dân cư của Việt Nam, cả ông P và bà Q đều thuộc bộ phận công dân nước ngoài và đều được hưởng chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho người nước ngoài.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy cho biết mỗi chủ thể trong các trường hợp dưới đây thuộc bộ phận nào của dân cư và xác định chế độ pháp lí có thể được áp dụng đối với mỗi chủ thể đó.

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét phần trả lời của các học sinh, tổng hợp và đưa ra kết luận

Câu 2: Theo em, trong các trường hợp dưới đây, hành vi của chủ thể nào là phù hợp và hành vi của chủ thể nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

a. Ông M là công dân của nước N, do tích cực đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở nước N nên ông đã xin tị nạn ở Đức và được nước này chấp nhận.

b. Hiệp định về quy chế quản lí biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào quy định: “Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm trong khu vực biên giới: Kích động hoặc phá hoại an ninh, an toàn xã hội và trật tự công cộng; bắn súng qua biên giới; gây nổ, chặt phá và đốt cây trong vành đai biên giới; xâm canh, xâm cư, khai thác tài nguyên thiên nhiên, lâm thổ sản, thủy sản trái phép và các hành vi khác gây nguy hại cho quốc phòng, an ninh và sức khỏe con người”. Ngày 30 - 11 - 2023, ông A (30 tuổi) là công dân Lào sống ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào đã lén lút khai thác lâm thổ sản trong một khu rừng ven biên giới ở phía lãnh thổ của Việt Nam.

a) Mục tiêu. HS rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân trước những vấn đề liên quan đến những nội dung cơ bản về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia.

b) Nội dung. GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định các hành vi phù hợp, hành vi chưa phù hợp thể hiện qua thông tin.

Theo em, trong các trường hợp dưới đây, hành vi của chủ thể nào là phù hợp và hành vi của chủ thể nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

c) Sản phẩm.

a. Hành vi của nước Đức chấp nhận cho ông M cư trú chính trị ở nước mình là phù hợp với pháp luật quốc tế, vì theo quy định của Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 thì: Quyền cư trú chính trị cần được trao cho những người đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Các nước cần phải giúp đỡ những người này để họ có thể nhập cảnh, không trục xuất họ hoặc cưỡng bức họ trở về nước mà họ đang bị truy nã. Ông M tích cực đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc do chế độ thực dân để lại ở nước N nên ông thuộc trường hợp được phép cư trú chính trị theo quy định của Công ước trên.

b. Hành vi lén lút khai thác lâm thổ sản trong một khu rừng ven biên giới ở phía lãnh thổ của Việt Nam của ông A là vi phạm pháp luật quốc tế, vì trái với Điều 5 Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định các hành vi phù hợp, hành vi chưa phù hợp thể hiện qua thông tin.

Theo em, trong các trường hợp dưới đây, hành vi của chủ thể nào là phù hợp và hành vi của chủ thể nào là vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập, GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến

Kết luận, nhận định

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Câu 3: Theo em, hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong trường hợp sau có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao?

Khi xảy ra trận động đất mạnh ở Thổ Nhĩ Kỳ khiến nhiều người thiệt mạng. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta đã đã công bố đường dây nóng của cơ quan, đồng thời liên hệ với cơ quan chức năng của nước sở tại và bà con cộng đồng người Việt tìm hiểu thông tin và sẵn sàng triển khai các biện pháp giúp đỡ trong trường hợp có công dân Việt Nam là nạn nhân.

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nội dung cơ bản về vấn đề

dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Theo em, hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong trường hợp sau có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ta đã công bố đường dây nóng của cơ quan, đồng thời liên hệ với cơ quan chức năng của Thổ Nhĩ Kỳ và bà con cộng đồng người Việt sinh sống ở đây để tìm hiểu thông tin và sẵn sàng triển khai các biện pháp giúp đỡ trong trường hợp có công dân Việt Nam là nạn nhân là hoạt động bảo hộ công dân. Bởi vì, đó là hoạt động nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Việt Nam ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng như đại diện cho Nhà nước Việt Nam thực hiện sự giúp đỡ về mọi mặt cho công dân Việt Nam đang ở Thổ Nhĩ Kỳ.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Theo em, hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong trường hợp sau có phải là bảo hộ công dân không? Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được vai trò của luật quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề thế giới

Câu 4: Trong số các tàu cá vi phạm pháp luật ở nước ta thời gian qua có tàu vi phạm vì không có giấy phép khai thác nên bị xử phạt vi phạm hành chính, có tàu vi phạm vùng biên nước ngoài bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ.

Em hãy cho biết:

1/ Trong số các tàu nêu trên, loại tàu nào vi phạm pháp luật Việt Nam và loại tàu nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Trong trường trên, tại sao lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam? Hành vi đó có bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nội dung cơ bản về vấn đề công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và biên giới quốc gia

b) Nội dung. GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4 để trả lời câu hỏi.

1/ Trong số các tàu nêu trên, loại tàu nào vi phạm pháp luật Việt Nam và loại tàu nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Trong trường trên, tại sao lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam? Hành vi đó có bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Trong số các tàu cá vi phạm pháp luật ở nước ta thời gian qua, các tàu vi phạm vì không có giấy phép khai thác nên bị xử phạt vi phạm hành chính là vi phạm pháp luật Việt Nam, bởi vì, hành vi đó bị coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định được quy định tại khoản 6, Điều 7 Luật Thủy sản năm 2017 của Việt Nam nên bị các cơ quan chức năng của Việt Nam xử lý. Các tàu vi phạm vùng biển nước ngoài bị lực lượng chức năng của nước ngoài bắt giữ là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, đó là hành vi vi phạm vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia của nước ngoài.

2/ Lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam vì những người này đã xâm phạm chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của nước ngoài. Hành vi đó bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế, bởi vì, theo quy định của luật quốc tế thì chủ quyền quốc gia đối với lãnh thổ của bất cứ quốc gia nào cũng là bất khả xâm phạm, không ai được phép xâm phạm.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin trong bài tập số 4 để trả lời câu hỏi.

1/ Trong số các tàu nêu trên, loại tàu nào vi phạm pháp luật Việt Nam và loại tàu nào vi phạm pháp luật quốc tế? Vì sao?

2/ Trong trường trên, tại sao lực lượng chức năng của nước ngoài có thể bắt giữ tàu cá và ngư dân Việt Nam? Hành vi đó có bị coi là vi phạm pháp luật quốc tế không? Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được vai trò của luật quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề thế giới

4. Hoạt động: Vận dụng

Em cùng các bạn trong nhóm xây dựng một bài thuyết trình nhằm tuyên truyền pháp luật về lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam hoặc pháp luật về các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của Việt Nam. Hãy chia sẻ sản phẩm của nhóm em với cả lớp.

a) Mục tiêu. HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện luật

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em cùng các bạn trong nhóm xây dựng một bài thuyết trình nhằm tuyên truyền pháp luật về lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam hoặc pháp luật về các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của Việt Nam. Hãy chia sẻ sản phẩm của nhóm em với cả

lớp.

c) Sản phẩm.

Bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học để tìm hiểu và làm rõ vai trò của pháp luật quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyên giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em cùng các bạn trong nhóm xây dựng một bài thuyết trình nhằm tuyên truyền pháp luật về lãnh thổ và biên giới quốc gia Việt Nam hoặc pháp luật về các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của Việt Nam. Hãy chia sẻ sản phẩm của nhóm em với cả lớp.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc ở nhà, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên bố trí thời gian để các học sinh chia sẻ bài viết của mình qua nhóm lớp để các học sinh khác cùng trao đổi

Kết luận, nhận định

- Căn cứ vào các tiêu chí, các yêu cầu đặt ra đưa ra những nhận xét để giúp các học sinh bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học

Ngày soạn: 13/4/2026

Tiết: 63,64,65,66,67,68

BÀI 16: NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
(Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC.

1. Kiến thức

- Nhận biết được nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế về nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và của hợp đồng thương mại quốc tế.

- Phân tích, đánh giá được một số hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế đơn giản liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới và của hợp đồng thương mại quốc tế.

2. Năng lực

- Điều chỉnh hành vi: Ủng hộ những hành vi, việc làm phù hợp với các nguyên tắc của các nước và các doanh nhân; phê phán những biểu hiện, những hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

- Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Tìm hiểu và tham gia tuyên truyền về nội dung cơ bản của các nguyên tắc, cổ vũ, ủng hộ các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng, chính xác các nguyên tắc trong các hoạt động thương mại quốc tế.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm trong việc tham gia cổ vũ các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm, đầy đủ các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.

- SGK, SGV, SBT môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12;
- Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;
- Trích một số điều luật liên quan nội dung bài học;
- Máy tính, máy chiếu projector, bài giảng PowerPoint,....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu.

Khai thác những hiểu biết của HS về WTO và hợp đồng thương mại quốc tế liên quan đến nội dung bài học, tạo hứng thú học tập cho HS và giúp HS có hiểu biết ban đầu về WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Nội dung. GV cho HS xem clip về phiên họp toàn thể của WTO trong đó có nội dung thông báo Việt Nam được công nhận là thành viên của tổ chức này sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy cho biết Việt Nam gia nhập WTO năm nào. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về lợi ích của Việt Nam khi gia nhập WTO.

c) Sản phẩm. Học sinh bước đầu nhận biết được vai trò và ý nghĩa mà tổ chức WTO mang lại

- Năm 2006, phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng WTO chính thức kết nạp Việt Nam. Năm 2007, Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định gia nhập WTO; Việt Nam trở thành thành viên của WTO

- Một số cơ hội của Việt Nam khi tham gia WTO:

+ Việt Nam sẽ có cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
+ Tham gia WTO, Việt Nam sẽ có cơ hội nâng cao khả năng tiếp cận những công nghệ tiên tiến, những thị trường tài chính hàng đầu, tiếp thụ và vận dụng cho chiến lược phát triển.

+ Tham gia WTO, vị thế của Việt Nam sẽ được nâng cao trong các mối quan hệ quốc tế; tạo nên thế và lực mới, sánh ngang hàng với các quốc gia thành viên của WTO trong việc biểu quyết những vấn đề liên quan đến WTO, đặc biệt trong quá trình giải quyết những vấn đề tranh chấp trong kinh doanh thương mại quốc tế.

+ Gia nhập WTO là cơ hội để Chính phủ có thể xem xét những chính sách kinh tế, các cơ quan quản lý Nhà nước hoàn thiện hoạt động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập:

GV cho HS xem clip về phiên họp toàn thể của WTO trong đó có nội dung thông báo Việt Nam được công nhận là thành viên của tổ chức này sau đó yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy cho biết Việt Nam gia nhập WTO năm nào. Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về lợi ích của Việt Nam khi gia nhập WTO.

Thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm/cá nhân chuẩn bị câu trả lời ra giấy.
GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.

Báo cáo, thảo luận

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó dẫn dắt HS vào bài mới như lời dẫn trong SGK.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét đánh giá về quá trình thực hiện nhiệm vụ của học sinh

Gv nhấn mạnh:

Tổ chức WTO được thành lập ngày 01 – 01 – 1995, có trụ sở tại Gionevơ (Thụy Sĩ) với trên 160 nước thành viên, có chức năng quản lí việc thực hiện các hiệp định thương mại của WTO, tạo khuôn khổ thể chế cho các vòng đàm phán thương mại, giải quyết tranh chấp, giám sát các chính sách thương mại của các nước thành viên, hỗ trợ kĩ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển, hợp tác với các tổ chức quốc tế khác,... với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch.

2. Hoạt động: Khám phá

Nội dung 1: Tìm hiểu nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử gồm những nội dung cơ bản gì?

2/ Nước G và nước S, nước V trong các trường hợp trên có tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử hay không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia. Quy chế tối huệ quốc (đối xử bình đẳng với các nước khác); quy chế đối xử quốc gia (đối xử bình đẳng giữa sản phẩm của nước ngoài với sản phẩm trong nước). Cụ thể:

+ Đối xử tối huệ quốc (MFN): Các nước thành viên WTO không được phân biệt đối xử với các đối tác thương mại của mình, nghĩa là nếu một nước thành viên trao cho một nước thành viên khác một đặc quyền thương mại nào đó (đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu; đối với dịch vụ, nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài; việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của các nước thành viên) thì cũng phải đối xử tương tự như vậy với tất cả các thành viên còn lại của WTO ngay lập tức và không điều kiện (trừ những trường hợp ngoại lệ không phải tuân thủ quy chế đối xử tối huệ quốc).

Ngoại lệ của quy chế đối xử tối huệ quốc: Nếu các nước thành viên của WTO kí kết, đàm phán các hiệp định thương mại tự do, chẳng hạn như CPTPP (Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU),... thì có thể dành cho nhau (nội bộ nhóm) những ưu đãi về thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do đó tốt hơn ưu đãi trong WTO mà không bị coi là vi phạm quy

chế độ xử lý tối huệ quốc.

+ **Đãi xử quốc gia (NT):** Nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp dịch vụ tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ của nước mình (quy định trên chỉ áp dụng khi một sản phẩm, dịch vụ hay một yếu tố sở hữu trí tuệ đã gia nhập vào thị trường nội địa).

Ngoại lệ của quy chế đãi xử quốc gia: Các thành viên WTO không cần áp dụng quy chế đãi xử quốc gia trong mua sắm chính phủ phục vụ cho mục đích tiêu dùng của Chính phủ (không phải để bán lại nhằm mục đích thương mại hay đưa vào sản xuất nhằm mục đích thương mại).

2/ + Trường hợp 1, nước G và nước S đã không tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử. Bởi quy chế tối huệ quốc quy định: Các nước thành viên của WTO không được phân biệt đãi xử với các đối tác thương mại của mình, nghĩa là nếu một nước thành viên trao cho một nước thành viên khác một đặc quyền thương mại nào đó (đãi xử với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu; việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của các nước thành viên) thì cũng phải đãi xử tương tự như vậy với tất cả các thành viên còn lại của WTO ngay lập tức và không điều kiện (trừ những trường hợp được miễn).

+ Trường hợp 2, nước V trong tình huống trên đã tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử. Bởi theo chế độ đãi xử quốc gia thì nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình. Do vậy, việc nước V xoá bỏ những biện pháp V bảo hộ đối với hàng hoá và dịch vụ của nước mình, tạo điều kiện cho hàng hoá và dịch vụ của các nước thành viên khác của WTO vào nước mình được hưởng các quy chế như của nước mình là phù hợp.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:</p> <p>1/ Nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử gồm những nội dung cơ bản gì?</p> <p>2/ Nước G và nước S, nước V trong các trường hợp trên có tuân thủ đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử hay không? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none">- Học sinh đọc thông tin.- HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập. <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt</p>	<p>1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI</p> <p>a) Nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử</p> <p>Nguyên tắc thương mại không phân biệt đãi xử thể hiện qua hai chế độ pháp lý là đãi xử tối huệ quốc và đãi xử quốc gia. Theo chế độ đãi xử tối huệ quốc, nếu một nước thành viên WTO dành cho một nước thành viên khác ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ thì nước này cũng phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả</p>

<p>trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:</p> <p>Nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử thể hiện qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia. Theo chế độ đối xử tối huệ quốc, nếu một nước thành viên WTO dành cho một nước thành viên khác ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ thì nước này cũng phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác. Theo chế độ đối xử quốc gia, các nước thành viên WTO phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ cho các nước thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình.</p>	<p>các nước thành viên khác. Theo chế độ đối xử quốc gia, các nước thành viên WTO phải dành những ưu đãi về hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ cho các nước thành viên khác không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm cùng loại trong nước mình.</p>
--	---

Nội dung 2: Tìm hiểu nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán)

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán)

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc mở cửa thị trường của WTO.

2/ Việc làm của Việt Nam và của nước M trong trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại) không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Nội dung của nguyên tắc mở cửa thị trường:

+ Các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế như cấm áp dụng biện pháp hạn chế về số lượng; giảm và tiến tới xoá bỏ hàng rào thuế quan; xoá bỏ hàng rào phi thuế quan.

+ Các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

+ Việc tự do hoá thương mại được tiến hành bằng con đường đàm phán.

2/ + Việc làm của Việt Nam trong trường hợp 1 là phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường, vì nguyên tắc này quy định các nước thành viên WTO phải cam kết xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế như: cấm áp dụng biện pháp hạn chế về số lượng; giảm và tiến tới xoá bỏ hàng rào phi thuế quan nên việc Việt Nam đã cam kết từng bước và tiến tới xoá bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu, tạo điều kiện cho hàng hoá của các nước thành

viên WTO được nhập khẩu với số lượng không hạn chế vào thị trường Việt Nam là phù hợp.

+ Trường hợp 2, việc nước M đã đánh thuế nhập khẩu đối với mặt hàng cá da trơn của nước V ở mức cao nhất có thể là 30% nhằm hạn chế nhập khẩu số lượng mặt hàng này vào nước mình là phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường. Vì các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: 1/ Em hãy nêu nội dung cơ bản của nguyên tắc mở cửa thị trường của WTO. 2/ Việc làm của Việt Nam và của nước M trong trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại) không? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) yêu cầu các nước thành viên WTO phải từng bước mở cửa thị trường, xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế để các hoạt động thương mại được tự do hơn.</p>	<p>1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI b) Nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) Nguyên tắc mở cửa thị trường yêu cầu các thành viên của WTO phải từng bước mở cửa thị trường, xoá bỏ các rào cản trong thương mại quốc tế để các hoạt động thương mại được tự do hơn</p>

Nội dung 3: Tìm hiểu nguyên tắc thương mại công bằng

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của nguyên tắc thương mại công bằng

b) Nội dung.

- GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc thương mại công bằng mà WTO đưa ra đề cập đến những nội dung cơ bản gì?

2/ Việc làm của nước V, nước M trong các trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO hay không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Nguyên tắc thương mại công bằng được quy định trong Phụ lục 1A Các hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO năm 1995, trong đó quy định thương mại công bằng là thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO.

Hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá trị thông thường của sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất

Lưu ý: Giá trị thông thường là giá bán có lãi của sản phẩm tương tự được bán với số lượng thích đáng trên thị trường nội địa tới người tiêu dùng độc lập.

Có lãi là giá bán trung bình cao hơn chi phí đơn vị sản phẩm.

2/ + Việc làm của nước V trong trường hợp 1 là phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO. Vì theo nguyên tắc thương mại công bằng, thương mại quốc tế phải được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá, thực hiện trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,... nhằm mục đích chiếm thị phần. Nước V đã tính đủ, tính đúng giá thành sản xuất, chế biến, vận chuyển và các khoản phụ thu khác vào giá thành của sản phẩm gạo chất lượng cao để bán cho nước B là hoàn toàn phù hợp.

+ Việc làm của nước M trong trường hợp 2 là phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO. Bởi theo nguyên tắc thương mại công bằng được quy định trong Phụ lục 1A Các hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO năm 1995, trong đó quy định thương mại công bằng là thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá thành sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,... nhằm mục đích chiếm thị phần.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>1/ Nguyên tắc thương mại công bằng mà WTO đưa ra đề cập đến những nội dung cơ bản gì?</i> <i>2/ Việc làm của nước V, nước M trong các trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc thương mại công bằng của WTO hay không? Vì sao?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p>	<p>1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI <i>c) Nguyên tắc thương mại công bằng</i> Nguyên tắc thương mại công bằng cho phép các nước thành viên WTO được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh (trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch) nhằm mục</p>

<p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Nguyên tắc thương mại công bằng cho phép các nước thành viên WTO được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau, thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh (trợ giá, bán phá giá, cấm vận, hạn ngạch) nhằm mục đích chiếm thị phần.</p>	<p>đích chiếm thị phần.</p>
--	-----------------------------

Nội dung 4: Tìm hiểu nguyên tắc minh bạch

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của nguyên tắc minh bạch

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nguyên tắc minh bạch của WTO đề cập tới những nội dung cơ bản gì?

2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải làm gì?

3/ Việt Nam và nước Q trong các trường hợp trên có thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Nguyên tắc minh bạch được quy định tại các Điều 3 GATS, Điều 63 TRIPS, trong đó quy định, để tránh sự tùy tiện và có thể dự đoán được trước đòi hỏi, các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải thông báo và trả lời chính xác, kịp thời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.

3/ Ở trường hợp 1, Việt Nam đã thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO. Vì theo nguyên tắc minh bạch thì các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO để tránh sự tùy tiện và có thể dự đoán được.

Nước Q ở trường hợp 2 đã không thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO, vì nguyên tắc minh bạch đòi hỏi các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông

tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO, nhưng nước Q ban hành Luật Quản lý ngoại thương mà không thông báo cho các cơ quan giám sát và việc ban hành luật này sẽ có ảnh hưởng đến việc thực thi các hiệp định thương mại mà họ đã kí kết.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: 1/ Nguyên tắc minh bạch của WTO đề cập tới những nội dung cơ bản gì? 2/ Để bảo đảm nguyên tắc minh bạch trong thương mại quốc tế, các nước thành viên của WTO phải làm gì? 3/ Việt Nam và nước Q trong các trường hợp trên có thực hiện đúng nguyên tắc minh bạch của WTO không? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận: Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.</p>	<p>1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI <i>d) Nguyên tắc minh bạch</i> Nguyên tắc minh bạch yêu cầu các nước thành viên phải thông báo, trả lời những thông tin cần thiết về mọi biện pháp có liên quan hoặc tác động đến việc thi hành các hiệp định thương mại quốc tế cho các nước khác và cho các cơ quan giám sát việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương của WTO.</p>

Nội dung 5: Tìm hiểu nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển

a) Mục tiêu.

HS nêu được những nội dung cơ bản của nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển

b) Nội dung.

- GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

- 1/ WTO dành cho các nước đang phát triển những ưu đãi cơ bản gì?
2/ Ở trường hợp trên, việc Việt Nam được giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật có phù hợp với nguyên tắc của WTO không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Để khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế đối với các nước đang và chậm phát triển, trong các hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước nói trên một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nung nhẹ hơn (đối xử đặc biệt và đối xử ưu đãi).

Các nước đang và chậm phát triển có thể được hưởng một số ưu đãi (như thời gian để thực hiện các cam kết dài hơn; được đối xử ưu ái hơn so với các nước phát triển...); được miễn thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian nhất định, được trợ giúp về kỹ thuật, được hỗ trợ pháp lí từ phía Ban thư kí, được tham dự các khoá đào tạo về thương mại....

2/ Ở thông tin trên, việc Việt Nam được giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật là phù hợp với nguyên tắc của WTO dành cho các nước đang phát triển. Vì Việt Nam là một nước đang phát triển và trong các hiệp định của WTO có nhiều điều khoản dành cho các nước đang và chậm phát triển một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nung nhẹ hơn (đối xử đặc biệt và đối xử ưu đãi). Các nước đang và chậm phát triển có thể được hưởng một số ưu đãi (như thời gian để thực hiện các cam kết dài hơn; được đối xử ưu ái hơn so với các nước phát triển...); được miễn thực hiện nghĩa vụ trong một thời gian nhất định, được trợ giúp về kỹ thuật, được hỗ trợ pháp lí từ phía Ban thư kí, được tham dự các khoá đào tạo về thương mại,... để khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế đối với các nước đang và chậm phát triển.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập</p> <p>- GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:</p> <p>1/ WTO dành cho các nước đang phát triển những ưu đãi cơ bản gì? 2/ Ở trường hợp trên, việc Việt Nam được giúp đỡ để hoàn thiện hệ thống pháp luật có phù hợp với nguyên tắc của WTO không? Vì sao?</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm/cá nhân, viết câu trả lời ra giấy hoặc phiếu học tập.</p> <p>Báo cáo, thảo luận</p> <p>GV mời 1 – 2 đại diện nhóm/HS trong lớp lần lượt trả lời từng câu hỏi, các HS khác bổ sung ý kiến.</p> <p>Kết luận, nhận định</p> <p>GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS và kết luận:</p>	<p>Dự kiến sản phẩm</p> <p>1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI</p> <p>e) Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển</p> <p>Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cho phép các nước đang và chậm phát triển được hưởng một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nung nhẹ hơn trong các hoạt động thương mại quốc tế.</p>

Nguyên tắc ưu đãi dành cho các nước đang phát triển cho phép các nước đang và chậm phát triển được hưởng một số quyền ưu đãi đặc biệt hoặc quyền được đối xử nung nhẹ hơn trong các hoạt động thương mại quốc tế.	
---	--

Nội dung 6: Tìm hiểu nội dung: Tìm hiểu nguyên tắc tự do hợp đồng

a) Mục tiêu.

- HS nhận biết được những nội dung cơ bản của các nguyên tắc tự do hợp đồng thương mại quốc tế.
- Xác định được hoạt động phù hợp hay không phù hợp với các nguyên tắc tự do hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

- 1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tự do hợp đồng đề cập đến những vấn đề gì trong hợp đồng thương mại quốc tế.
- 2/ Ở trường hợp 1, những nội dung nào của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V?
- 3/ Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 có tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế hay không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Các bên tham gia giao kết hợp đồng thương mại được tự do giao kết hợp đồng (các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào trong việc giao kết hợp đồng), được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng, hình thức của hợp đồng (trừ những trường hợp mà pháp luật quốc gia hoặc pháp luật quốc tế có quy định về hình thức hợp đồng), tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp.

Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

2/ Những nội dung của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V gồm:

- + Tự do lựa chọn đối tác (căn cứ vào nhu cầu và khả năng đáp ứng của đối tác), tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, nội dung của hợp đồng (không bên nào ép buộc bên nào);
- + Tự do thoả thuận hình thức của hợp đồng (bằng văn bản);
- + Tự do lựa chọn luật điều chỉnh hợp đồng (không áp dụng Công ước Viên (CISG 1980) mà chọn luật của Singapore để điều chỉnh hợp đồng) và trọng tài (Trọng tài thương mại của Việt Nam) để giải quyết khi có tranh chấp.
- + Cam kết, thoả thuận giữa các bên không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.

3/ Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế, vì theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể, tùy theo thoả thuận giữa các bên.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: 1/ <i>Nội dung cơ bản của nguyên tắc tự do hợp đồng đề cập đến những vấn đề gì trong hợp đồng thương mại quốc tế.</i> 2/ <i>Ở trường hợp 1, những nội dung nào của nguyên tắc tự do hợp đồng được thể hiện trong hợp đồng thương mại giữa Công ty X và Công ty V?</i> 3/ <i>Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại trong trường hợp 2 có tuân thủ đúng về hình thức của hợp đồng thương mại quốc tế hay không? Vì sao?</i></p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin. - HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp</p> <p>Báo cáo, thảo luận GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.</p> <p>Kết luận, nhận định GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận: Các bên tham gia hợp đồng thương mại được tự do giao kết, được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận nội dung, hình thức của hợp đồng, tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp. Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.</p>	<p>2. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ</p> <p>a) <i>Nguyên tắc tự do hợp đồng:</i> Các bên tham gia hợp đồng thương mại được tự do giao kết, được quyền tự do lựa chọn đối tác, tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng, thoả thuận nội dung, hình thức của hợp đồng, tự do chọn luật điều chỉnh, cơ quan giải quyết tranh chấp. Cam kết, thoả thuận giữa các bên giao kết hợp đồng phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không gây thiệt hại cho bên thứ ba, cho lợi ích công cộng, cho lợi ích của một trong các bên trong hợp đồng hoặc cả hai bên trong hợp đồng.</p>

Nội dung 7: Tìm hiểu nguyên tắc thiện chí và trung thực

a) Mục tiêu.

- HS nhận biết được những nội dung cơ bản của các nguyên tắc thiện chí và trung thực trong thương mại quốc tế.

- Xác định được hoạt động phù hợp hay không phù hợp với các nguyên tắc thiện chí và trung thực trong thương mại quốc tế.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa gì trong hoạt động thương mại:

2/ Trong các trường hợp trên, công ty nào tuân thủ, công ty nào vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại? Vì sao

c) Sản phẩm.

1/ Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn (xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình) đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa là các bên luôn thiện chí và trung thực trong hoạt động thương mại; các bên hành động vì nhau, không lừa dối nhau; lợi ích cùng hưởng, khó khăn, rủi ro thì chia sẻ; tạo niềm tin để hợp tác lâu dài trong tương lai theo tinh thần các bên cùng có lợi.

2/ + Trong trường hợp 1, cả Công ty K và Công ty N đều hành động theo nguyên tắc thiện chí và trung thực, xuất phát từ điều kiện hoàn cảnh thực tế mà Công ty K gặp phải; các bên đã có sự thoả thuận và gia hạn thời hạn thanh toán.

+ Trong trường hợp 2, Công ty D tuân thủ, còn Công ty G vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại vì Công ty G biết rõ là mình không có khả năng thanh toán nhưng vẫn giao kết mua hạt điều. Như vậy, Công ty G đã lừa dối Công ty D.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
<p>Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi:</p> <p>1/ Nội dung của nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại có ý nghĩa gì trong hoạt động thương mại:</p> <p>2/ Trong các trường hợp trên, công ty nào tuân thủ, công ty nào vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong giao kết hợp đồng thương mại? Vì sao</p> <p>Thực hiện nhiệm vụ - Học sinh đọc thông tin.</p>	<p>2. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ</p> <p>b) Nguyên tắc thiện chí và trung thực</p> <p>Yêu cầu các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.</p>

- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Nguyên tắc thiện chí và trung thực yêu cầu các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

Nội dung 7: Tìm hiểu nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng

a) Mục tiêu.

- HS nhận biết được những nội dung cơ bản của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng trong thương mại quốc tế.

- Xác định được hoạt động phù hợp hay không phù hợp với các nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng trong thương mại quốc tế.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, trường hợp, tình huống trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng là gì

2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G có phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã giao kết không? Vì sao?

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D có phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng không? Vì sao? Công ty H có thể áp dụng chế tài đối với Công ty D được không? Vì sao?

c) Sản phẩm.

1/ Hợp đồng thương mại hợp pháp, có hiệu lực có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp một bên không thực hiện các cam kết, thỏa thuận vì hợp đồng được kí kết trên cơ sở lừa dối, xuyên tạc, lừa, cưỡng ép, có sự bất bình đẳng về năng lực đàm phán giữa các bên kí kết hoặc trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không thể thực hiện được vì không lường trước được hoàn cảnh thay đổi hoặc vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của bên đó).

+ Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

+ Không thực hiện hợp đồng là việc một bên không hoàn thành một hoặc nhiều nghĩa vụ của mình trong hợp đồng, kể cả việc thực hiện không đúng quy cách, thực hiện chậm so với quy định.

+ Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm do xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận; xảy ra sự kiện bất khả kháng; miễn trách nhiệm do các bên tự thoả thuận,... Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm). Bên bị vi phạm cũng có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng; đình chỉ thực hiện hợp đồng; huỷ bỏ hợp đồng; hoặc áp dụng các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế.

2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G không phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã giao kết vì hợp đồng thương mại giữa công G và Công ty A là hợp pháp, đã có hiệu lực (Công ty G đang thực hiện) có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Công ty G tự ý dừng, không tiếp tục thực hiện hợp đồng là sai.

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D không phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện

Ở đúng cam kết trong hợp đồng vì việc Công ty D không thực hiện được hợp đồng là do bất khả thi. Theo quy định của pháp luật quốc tế thì hợp đồng thương mại hợp pháp, có hiệu lực có giá trị ràng buộc, bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện, trừ trường hợp một bên không thực hiện các cam kết, thoả thuận vì hợp đồng được kí kết trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản làm cho một bên không thể thực hiện được vì không lường trước được hoàn cảnh thay đổi hoặc vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của bên đó.

Công ty H không thể áp dụng chế tài đối với Công ty D vì nếu Công ty D chứng minh được việc Công ty D không thực hiện được hợp đồng là do xảy ra sự kiện bất khả kháng (Công ty D đã tìm mọi cách nhưng vẫn không thực hiện được việc giao hàng đúng thời hạn theo quy định của hợp đồng).

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Dự kiến sản phẩm
Giao nhiệm vụ học tập GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, các trường hợp trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>1/ Nội dung cơ bản của nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng là gì</i> <i>2/ Ở trường hợp 1, việc làm của Công ty G có phù hợp với nguyên tắc tuân thủ hợp đồng thương mại đã</i>	2. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ <i>c) Nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết và xử lý việc không thực hiện hợp đồng:</i> Hợp đồng thương mại hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thì bắt buộc các bên tham gia kí

giao kết không? Vì sao?

3/ Ở trường hợp 2, Công ty D có phải chịu trách nhiệm khi đã không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng không? Vì sao? Công ty H có thể áp dụng chế tài đối với Công ty D được không? Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh đọc thông tin.
- HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo nhóm học tập, chuẩn bị câu trả lời ra giấy hoặc bảng nhóm để trình bày trước lớp

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai phần báo cáo kết quả học tập: mời đại diện 1 – 2 nhóm trình bày câu trả lời, đại diện các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ học tập của HS, sau đó kết luận:

Hợp đồng thương mại hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, có hiệu lực thì bắt buộc các bên tham gia kí kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp nhất định). Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm).

kết phải tôn trọng và thực hiện. Hợp đồng chỉ có thể được thay đổi, chấm dứt hiệu lực từng phần hoặc toàn bộ theo quy định của chính hợp đồng đó hoặc theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật (trừ một số trường hợp nhất định). Khi một bên không thực hiện hợp đồng thì bên bị vi phạm có thể yêu cầu bên không thực hiện: buộc phải thực hiện đúng hợp đồng; chịu phạt do vi phạm hợp đồng; buộc phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm (trừ những trường hợp được miễn trách nhiệm).

3. Hoạt động: Luyện tập

Câu 1. Em hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

a. Một nước thành viên của WTO có thể đối xử thuận lợi đối với nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên khác, nhưng lại có thể đối xử kém thuận lợi hơn đối với nhà cung cấp dịch vụ tương tự của nước mình.

b. Các nước thành viên của WTO có thể giới hạn số lượng đối với một loại hàng hoá nhập khẩu nào đó từ các nước thành viên khác vào nước mình tùy thuộc vào nhu cầu của nước mình đối với loại hàng hoá đó bằng việc áp dụng các biện pháp thuế quan.

c. Chính phủ của một nước thành viên WTO có thể được phép trợ cấp cho những mặt hàng mà nước đó lần đầu tiên xuất khẩu sang các nước thành viên khác.

d. Các bên khi giao kết hợp đồng thương mại quốc tế không được phép chọn luật của nước mình mà phải chọn luật điều chỉnh từ các điều ước quốc tế.

a) Mục tiêu. HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nguyên tắc cơ bản của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Nội dung.

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

c) Sản phẩm.

a. Đúng, vì theo chế độ đối xử quốc gia thì nước thành viên sẽ dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình, chứ không nói ngược lại.

b. Đúng, vì theo nguyên tắc mở cửa thị trường (tự do hoá thương mại từng bước và bằng con đường đàm phán) thì các nước chỉ có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO.

c. Sai, vì nguyên tắc thương mại công bằng quy định thương mại quốc tế được tiến hành trong điều kiện cạnh tranh bình đẳng như nhau giữa các thành viên của WTO, hạn chế những biện pháp thương mại không lành mạnh như bán phá giá (bán với giá thấp hơn giá thành sản phẩm), trợ cấp của Chính phủ dành cho hàng xuất khẩu,... nhằm mục đích chiếm thị phần. Nguyên tắc trên không quy định lần đầu hay lần thứ mấy, tất cả các trường hợp Chính phủ đều không được trợ cấp cho bất kì mặt hàng nào.

d. Sai, vì nguyên tắc tự do hợp đồng cho phép các bên tự do chọn luật điều chỉnh.

d) Tổ chức thực hiện

Giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập số 1 trong SGK.

HS làm việc cá nhân, nghiên cứu trường hợp và viết câu trả lời vào giấy nháp hoặc phiếu học tập.

Em hãy cho biết các nhận định dưới đây đúng hay sai. Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét phần trả lời của các học sinh, tổng hợp và đưa ra kết luận

Câu 2: Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO. Vì sao?

a. Công ty X của nước Q (nước Q là thành viên của WTO) bào chế được một loại vắc-xin ngừa dịch bệnh và đã chuyển giao công nghệ, cho phép nước T (thành viên của

WTO) bào chế loại vắc-xin này nhưng lại từ chối cung cấp cho một số nước khác không phải là thành viên của WTO khi các nước đó có yêu cầu.

b. Nước A (thành viên của WTO) chỉ thực hiện giảm thuế đối với mặt hàng thép hộp mạ kẽm cho nước B (không là thành viên của WTO), mà không thực hiện giảm thuế với cùng mặt hàng trên cho các thành viên khác của WTO.

c. Việt Nam (thành viên của WTO) đã đàm phán với M (nước M không phải thành viên của WTO) và đồng ý cắt giảm thuế quan đối với mặt hàng tôm đông lạnh là 8%, nhưng không đồng ý mức cắt giảm thuế quan 8% với các nước thành viên khác của WTO với lý do đây là hiệp định song phương giữa Việt Nam và nước M.

d. Nước thành viên X đã đánh thuế nhập khẩu rất cao đối với rượu vang nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO, làm cho rượu vang nhập khẩu vào nước X không thể cạnh tranh được về giá cả so với rượu vang sản xuất trong nước.

a) Mục tiêu. Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Nội dung. GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định các hành vi phù hợp, hành vi chưa phù hợp thể hiện qua thông tin.

Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO. Vì sao?

c) Sản phẩm.

a. Hành vi của nước Q thực hiện đúng nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử, vì theo quy chế tối huệ quốc quy định: các nước thành viên WTO chỉ không phân biệt đối xử việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ đối với các tổ chức và cá nhân thuộc các nước thành viên của WTO.

b. Hành vi này vi phạm nguyên tắc thương mại không biệt đối xử, vì theo quy chế đối xử quốc gia thì nước thành viên không được phân biệt đối xử giữa sản phẩm nước ngoài với sản phẩm trong nước. Nước thành viên phải dành cho sản phẩm tương tự, dịch vụ tương tự, nhà cung cấp tương tự của các nước thành viên khác của WTO những ưu đãi không kém hơn so với ưu đãi mà nước đó đang và sẽ dành cho sản phẩm, dịch vụ, nhà cung cấp của nước mình (quy định trên chỉ áp dụng khi một sản phẩm, dịch vụ hay một yếu tố sở hữu trí tuệ đã gia nhập vào thị trường nội địa). Do vậy, việc nước A quy định như vậy là vi phạm nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử.

c. Hành vi của nước N vi phạm quy chế tối huệ quốc ở nguyên tắc thương mại không phân biệt đối xử vì Hiệp định song phương chỉ ưu đãi khi các bên tham gia kí kết đều là thành viên WTO thì mới có thể dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan trong hiệp định thương mại tự do đó tốt hơn ưu đãi trong WTO.

d. Hành vi này thực hiện đúng nguyên tắc mở cửa thị trường, vì theo nguyên tắc mở cửa thị trường thì các nước có thể hạn chế sản phẩm của các nước khác thông qua thuế quan hoặc các khoản thu khác mà không được cấm hay hạn chế (trừ những trường hợp thật cần thiết và mang tính chất tạm thời) việc xuất hay nhập khẩu các sản phẩm của nước mình hay của các nước khác thuộc WTO. Do vậy, việc nước X đánh thuế ở mức cao nhất có thể (mức thuế quan ràng buộc) thì không vi phạm nguyên tắc mở cửa thị trường.

d) Tổ chức thực hiện
Giao nhiệm vụ học tập

GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc cá nhân/theo nhóm để xác định các hành vi phù hợp, hành vi chưa phù hợp thể hiện qua thông tin.

Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của WTO. Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập.

Báo cáo, thảo luận

Cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ học tập, viết câu trả lời vào giấy nháp/phiếu học tập, GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác trong lớp bổ sung ý kiến

Kết luận, nhận định

GV mời 1 – 2 HS thể hiện quan điểm của mình, các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV nhận xét và kết luận

Câu 3: Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của hợp đồng thương mại quốc tế. Vì sao?

a. Doanh nghiệp sản xuất, chế biến cà phê C (nước V) đã chủ động tìm kiếm, chào hàng và giao kết hợp đồng với đối tác là Công ty M (nước Z) về việc doanh nghiệp sẽ cung cấp cà phê đóng gói để tiêu thụ tại thị trường nước Z.

b. Khi thực hiện hợp đồng xuất khẩu tôm thương phẩm vào nước N, công ty xuất nhập khẩu của nước X đã bơm thêm tạp chất vào tôm để tăng trọng lượng.

c. Công ty dịch vụ H đã nhập khẩu một loại khăn lụa từ nước ngoài, xoá bỏ thương hiệu của nước ngoài trên khăn, thay bằng nhãn thương hiệu của Công ty H, rồi xuất khẩu sang nước thứ ba.

d. Công ty Y đã kí hợp đồng nhập khẩu 100.000 hộp phấn rôm dùng cho trẻ em của Hãng dược phẩm nước ngoài D với điều kiện phấn rôm phải có chất lượng tốt như đã thoả thuận và bảo đảm an toàn khi sử dụng. Sau khi nhập về 10.000 hộp phấn rôm và bán ra thị trường, một số trẻ em sử dụng phấn rôm nói trên đã bị dị ứng nặng. Thấy vậy, Công ty Y đã không tiếp nhận số phấn rôm còn lại đã được giao kết trong hợp đồng với Hãng dược phẩm D.

a) Mục tiêu.

- HS củng cố, hoàn thiện tri thức vừa khám phá về các nguyên tắc cơ bản của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

- Rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống, liên hệ thực tế nhằm vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của WTO và hợp đồng thương mại quốc tế.

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của hợp đồng thương mại quốc tế. Vì sao?

c) Sản phẩm.

a. Hành vi của Doanh nghiệp sản xuất, chế biến cà phê C (nước V) thực hiện đúng

nguyên tắc tự do hợp đồng, vì doanh nghiệp này đã chủ động tìm kiếm, chào hàng và giao kết hợp đồng với Công ty M (nước Z) để cung cấp cả phê đóng gói để tiêu thụ tại thị trường nước Z. Cả hai công ty của hai nước đã tự do thiết lập các điều khoản của hợp đồng và thoả thuận nội dung của hợp đồng mà không bị áp đặt hay cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản của bên nào trong việc giao kết hợp đồng.

b. Hành vi của công ty xuất nhập khẩu của nước X đã bơm thêm tạp chất vào tôm để tăng trọng lượng là gian dối, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực trong hoạt động thương mại. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

c. Hành vi của Công ty dịch vụ H nói trên là lừa dối khách hàng, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực. Các bên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng thương mại ở tất cả các giai đoạn đều phải thực hiện với tinh thần thiện chí và trung thực, không bên nào được lừa dối bên nào.

d. Hành vi của Hãng dược phẩm nước D đã cung cấp phân rôm không bảo đảm chất lượng và an toàn khi sử dụng, vi phạm nguyên tắc thiện chí và trung thực.

Hành vi của Công ty Y không vi phạm, họ đã thực hiện đúng nguyên tắc tuân thủ hợp đồng đã giao kết. Việc họ không tiếp tục nhận số phân rôm còn lại là vì bị lừa dối (trong thoả thuận là phân rôm phải có chất lượng tốt như đã thoả thuận và bảo đảm an toàn khi sử dụng).

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc từng tình huống và trả lời câu hỏi cho từng tình huống

Em hãy cho biết các hành vi dưới đây vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của hợp đồng thương mại quốc tế. Vì sao?

Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc nhóm chuẩn bị bài giới thiệu.

Báo cáo, thảo luận

GV triển khai báo cáo kết quả thảo luận cho từng cấp độ.

Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận giúp học sinh thấy được vai trò của luật quốc tế trong việc giải quyết các vấn đề thế giới

4. Hoạt động: Vận dụng

Em hãy viết bài chia sẻ về một (hoặc một số) điều mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO và ý nghĩa của việc thực hiện những cam kết đó.

a) Mục tiêu. HS biết vận dụng những điều đã học để phân tích, đánh giá những vấn đề liên quan đến việc thực hiện luật

b) Nội dung. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy viết bài chia sẻ về một (hoặc một số) điều mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO và ý nghĩa của việc thực hiện những cam kết đó.

c) Sản phẩm.

Bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học

để tìm hiểu và làm rõ vai trò của pháp luật quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện

Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện bài tập vận dụng tại nhà:

Em hãy viết bài chia sẻ về một (hoặc một số) điều mà Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO và ý nghĩa của việc thực hiện những cam kết đó.

Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh làm việc ở nhà, suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ

Báo cáo, thảo luận

- Giáo viên bố trí thời gian để các học sinh chia sẻ bài viết của mình qua nhóm lớp để các học sinh khác cùng trao đổi

Kết luận, nhận định

- Căn cứ vào các tiêu chí, các yêu cầu đặt ra đưa ra những nhận xét để giúp các học sinh bước đầu áp dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề đã học

Ngày soạn: 14/4/2026

Tiết: 69

BÀI ÔN TẬP CUỐI KỲ 2

(Bộ Kết nối tri thức)

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU.

1. Về mục tiêu:

- Nhằm củng cố lại những kiến thức HS đạt được trong các bài ở học kỳ II lớp 12; học sinh biết được khả năng học tập của mình so với yêu cầu của chương trình

- Giúp GV nắm được tình hình học tập của lớp mình, trên cơ sở đó đánh giá đúng quá trình dạy học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp để không ngừng nâng cao hiệu quả về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

- Vận dụng được các kiến thức đã học vào trong cuộc sống từ đó rút ra được bài học cho bản thân.

- Rèn luyện được kỹ năng khi xem xét, đánh giá các hiện tượng kinh tế, các hoạt động kinh tế của bản thân, của người khác,

- HS có thái độ học tập đúng và điều chỉnh quá trình học tập của mình.

2. Năng lực cần hướng tới :

- Năng lực chung:

+ *Tự chủ và tự học*: bổ sung kịp thời các kiến thức cơ bản phục vụ việc kiểm tra đánh giá. Biết lập kế hoạch tự học tự tìm kiếm kiến thức trong sách vở, thông qua sách báo và các nguồn tư liệu khác nhau để hoàn thành kế hoạch học tập và đạt kết quả cao nhất trong bài kiểm tra

+ *Giao tiếp và hợp tác* trong làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

+ *Giải quyết vấn đề* và sáng tạo thông qua việc chủ động xây dựng những kế hoạch ôn tập hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ đặt ra.

- Năng lực đặc thù:

Năng lực điều chỉnh hành vi: Nhận biết được những vấn đề về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, bình đẳng giới, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Năng lực phát triển bản thân: Tự nhận thức bản thân lập và thực hiện kế hoạch hoàn thiện bản thân, có những suy nghĩ và định hướng về nghề nghiệp của bản thân sau khi ra trường, biết điều chỉnh bản thân mình để bước đầu trang bị những kiến thức cơ bản về kinh tế sau này

3. Phẩm chất:

Trung thực: Thực hiện tốt nhiệm vụ học tập hoàn thành có chất lượng bài kiểm tra giữa kỳ để đạt kết quả cao

Trách nhiệm: Có trách nhiệm với bản thân, tích cực, chủ động để hoàn thành được nhiệm vụ học tập của bản thân.

Chăm chỉ: Chăm chỉ học tập, rèn luyện, tích cực áp dụng những kiến thức đã học vào đời sống. Tích cực ôn tập và củng cố kiến thức để đạt kết quả cao trong bài kiểm tra.

II. PHẠM VI KIẾN THỨC CẦN ÔN TẬP

Ôn tập các đơn vị kiến thức đã học trong học kỳ 2 gồm các bài và chủ đề sau

Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ công dân trong về bảo vệ di sản văn hóa, môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế

III. HÌNH THỨC ÔN TẬP:

1. Củng cố kiến thức cơ bản

- Giáo viên củng cố lại các kiến thức cơ bản của từng bài dưới dạng sơ đồ tư duy
- Khắc sâu những kiến thức cần nhớ để ôn tập và kiểm tra

2. Luyện tập một số dạng câu hỏi ôn tập

- Câu hỏi trắc nghiệm
- Câu hỏi tình huống

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu:

- Tạo được hứng thú với bài học.
- Học sinh bước đầu nhớ lại những kiến thức cơ bản đã học trong học kỳ 2

b. Nội dung: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiếp cận với bài mới bằng trò chơi “nhANH tay nhanh mắt”

Em hãy nhắc lại những kiến thức cơ bản từ bài 8 đến bài số 16

d. Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập:

- GV giao nhiệm vụ cho HS thông qua trò chơi “nhANH tay nhanh mắt”

Luật chơi:

- Chia lớp thành 2 nhóm: Nhóm A và B. Trong vòng 5 phút các em lần lượt lên bảng những đơn vị kiến thức mà mình đã được học

- Đại diện nhóm lên trình bày những sản phẩm mà nhóm mình tìm được.

Thực hiện nhiệm vụ

- HS tiến hành chia nhóm, phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhóm
- Các thành viên tham gia làm việc nhóm, suy nghĩ, trả lời.

Báo cáo và thảo luận

- Các học sinh trong nhóm lần lượt lên trình bày
- Học sinh cử đại diện nhóm lần lượt trình bày các câu trả lời.

Kết luận, nhận định

- Gv nhận xét, đánh giá, về mặt nhận thức của học sinh đối với các đơn vị kiến thức đã học trong học kỳ 2

2. Hoạt động 2: Khám phá

Nhiệm vụ 1: Vẽ sơ đồ tư để củng cố lại các đơn vị kiến thức đã học

a. Mục tiêu:

- HS củng cố lại được các đơn vị kiến thức đã học trong các bài 8 đến bài 16

b. Nội dung:

- GV cho học sinh thảo luận nhóm mỗi nhóm sẽ tiến hành vẽ sơ đồ tư duy cho 1 bài
- Học sinh làm việc theo nhóm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

- Học sinh chỉ ra được những đơn vị kiến thức cơ bản của từng bài để củng cố bài học

d. Tổ chức thực hiện:

Giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cho học sinh chuẩn bị trước tại nhà theo các nhóm
- Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế

Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác

Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình

Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ công dân trong về bảo vệ di sản văn hóa, môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế

Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc thông tin, làm việc theo nhóm, các nhóm trình bày ra tờ giấy A0 để chuẩn bị trình bày vào tiết sau

- Khuyến khích các cách trình bày sáng tạo và độc đáo

Báo cáo và thảo luận

- Giáo viên yêu cầu từng nhóm trả lời kết quả làm việc của nhóm mình.

- Giáo viên đánh giá kết quả của từng nhóm

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả thảo luận của học sinh kịp thời động viên đánh giá khích lệ các học sinh có câu trả lời phù hợp.....

Gợi ý thiệu một số sơ đồ tư duy để tham khảo

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nội dung: Luyện tập câu hỏi trắc nghiệm

a. Mục tiêu:

- HS biết vận dụng kiến thức vào làm bài tập cụ thể

- Giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tiễn

b. Nội dung:

- GV cho học sinh làm việc cá nhân, các học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi trắc nghiệm

C. làm những gì mình thích.

D. đổi xử bình đẳng.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật, trong việc bảo đảm an sinh xã hội, mọi công dân đều được tạo điều kiện để

A. hỗ trợ một dịch vụ xã hội.

B. hưởng mọi dịch vụ xã hội.

C. đáp ứng các dịch vụ xã hội.

D. tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Câu 14: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội của công dân?

A. Bảo đảm nhu cầu sinh hoạt.

B. Tiếp cận các thông tin y tế.

C. Hỗ trợ việc làm, thu nhập.

D. Hưởng các trợ cấp xã hội.

Câu 15: Việc người lao động tham gia và được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định là đã thực hiện quyền của công dân ở nội dung nào dưới đây?

A. Kinh doanh và đóng thuế.

B. Chăm sóc bảo vệ sức khỏe.

C. Học tập thường xuyên

D. Bảo đảm an sinh xã hội.

Câu 16: Theo quy định của pháp luật, công dân có quyền về bảo vệ di sản văn hoá trong trường hợp nào dưới đây?

A. Che giấu địa điểm phát hiện bảo vật quốc gia.

B. Xử lý hành vi vi phạm về bảo vệ giá trị văn hoá.

C. Tạo điều kiện làm sai lệch các di sản văn hoá.

D. Nghiên cứu các di sản văn hoá của đất nước.

Câu 17: Nội dung nào sau đây **không** thể hiện trách nhiệm của công dân trong việc tham gia bảo vệ di sản văn hóa?

A. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

B. Chiếm lĩnh kiến thức khoa học kỹ thuật.

C. Tham gia truyền đạo trái phép.

D. Nâng cao trình độ học vấn.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây thể hiện nghĩa vụ của công dân trong việc tham gia bảo vệ di sản văn hóa?

A. Bảo vệ giá trị di sản.

B. Tiếp cận giá trị di sản.

C. Nghiên cứu giá trị di sản.

D. Chuyển giao chủ sở hữu.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây thể hiện nghĩa vụ của công dân trong việc tham gia bảo vệ di sản văn hóa?

A. Tổ cáo hành vi phá hoại di tích.

B. Tuyên truyền bảo vệ di tích.

C. Phục chế trò chơi dân gian.

D. Nghiên cứu loại hình nghệ thuật.

Câu 20: Khi phát hiện hành vi xâm phạm di sản văn hóa trái pháp luật, việc làm nào dưới đây là phù hợp với nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ di sản văn hóa?

A. Tổ cáo với cơ quan chức năng.

B. Hợp tác để cùng thu lợi nhuận.

C. Tham gia hỗ trợ để hưởng lợi.

D. Yêu cầu chuyển quyền sở hữu.

Câu 21: Sao chép trái phép các di sản văn hóa vì mục đích vụ lợi là **không** thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân về bảo vệ di sản văn hóa ở nội dung nào dưới đây?

A. Trách nhiệm pháp lý.

B. Nghĩa vụ.

C. Quyền.

D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là nguyên tắc

A. dẫn đe vũ trang để giải quyết xung đột.
trang.

B. giải quyết bất đồng thông qua vũ

C. dùng vũ lực trong các quan hệ quốc tế.
tế.

D. cấm dùng vũ lực trong quan hệ quốc

Câu 23: Mọi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện với sự thiện chí các nghĩa vụ của mình phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, theo những nguyên tắc và quy phạm được luật quốc tế thừa nhận chung và trong những thỏa thuận có hiệu lực theo những nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế là thực hiện theo nguyên tắc

A. bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

B. không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

C. quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc.

D. tân tâm, thiện chí thực hiện các cam kết quốc tế.

Câu 24: Trong quan hệ quốc tế, để giải quyết các vấn đề toàn cầu, các quốc gia có nghĩa vụ

- A. hợp tác với các quốc gia khác. B. sử dụng mọi biện pháp bạo lực.
C. can thiệp vào công việc của nước khác. D. xâm phạm quyền tự quyết của dân tộc.

Câu 25: Tất cả các dân tộc có quyền tự do quyết định chế độ chính trị và theo đuổi sự phát triển về kinh tế, xã hội và văn hoá của mình mà không có bất kì sự can thiệp nào từ bên ngoài là thể hiện nguyên tắc nào dưới đây của pháp luật quốc tế?

- A. Nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác. B. Tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết.
C. Quyền bình đẳng và tự quyết của dân tộc. D. Bình đẳng về chủ quyền của các quốc gia.

Câu 26: Chủ thể nào dưới đây **không** phải là đối tượng điều chỉnh của Luật quốc tế?

- A. Tổ chức Thương mại Thế giới. B. Mặt trận nhân dân giải phóng Palestine.
C. Tổ chức Y tế Thế giới. D. Mạng xã hội toàn cầu Facebook.

Câu 27: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là bộ phận của lãnh thổ quốc gia?

- A. Vùng trời. B. Vùng vũ trụ. C. Vùng nước. D. Vùng đất.

Câu 28: Lãnh thổ quốc gia được giới hạn bởi

- A. đường biên giới quốc gia. B. đường giới tuyến quốc gia.
C. các nước có tiềm lực lớn. D. ý chí của nhà lãnh đạo.

Câu 29: Tổng hợp những người sinh sống, cư trú trên lãnh thổ của quốc gia, chịu sự quản lý bằng pháp luật của nhà nước ở quốc gia đó được gọi là

- A. dân cư địa phương. B. dân cư quốc gia.
C. dân số thổ cư. D. dân số nội địa.

Câu 30: Người nước ngoài được hưởng các ưu đãi mà ngay cả công dân nước sở tại cũng không được hưởng (được quy định tại các Công ước quốc tế về quan hệ ngoại giao và lãnh sự) thuộc chế độ ưu đãi nào dưới đây?

D. Nguyên tắc mở cửa thi trường.

Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc câu hỏi, ghi kết quả làm bài vào vở
- Trao đổi thảo luận với các bạn xung quang về kết quả làm bài của mình

Báo cáo và thảo luận

- Giáo viên yêu cầu các học sinh trả lời kết quả làm bài của mình.

Kết luận, nhận định

- Giáo viên nhận xét kết quả thảo luận của học sinh kịp thời động viên đánh giá khích lệ các học sinh có câu trả lời phù hợp.....

3. Hoạt động 3: Định hướng làm bài kiểm tra định kỳ

a. Mục tiêu bài kiểm tra: Học sinh bước đầu hình dung được yêu cầu, mục đích, nhiệm vụ của bài kiểm tra định kỳ. Có kế hoạch ôn tập để làm bài kiểm tra hiệu quả

b. Nội dung kiểm tra

- Phổ biến nội dung kiểm tra
- Hình thức kiểm tra
- Thời gian kiểm tra
- Biểu điểm và các quy định đối với bài kiểm tra

c. Giới hạn kiểm tra:

Kiến thức cơ bản

- GV giao nhiệm vụ cho học sinh chuẩn bị trước tại nhà theo các nhóm
- Bài 8: Quyền và nghĩa vụ của công dân về kinh doanh và nộp thuế
- Bài 9: Quyền và nghĩa vụ của công dân về sở hữu tài sản và tôn trọng tài sản của người khác
- Bài 10: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân và gia đình
- Bài 11: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong học tập

Bài 12: Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an sinh xã hội

Bài 13: Quyền và nghĩa vụ công dân trong về bảo vệ di sản văn hóa, môi trường và tài nguyên thiên nhiên

Bài 14: Một số vấn đề chung về pháp luật quốc tế

Bài 15: Công pháp quốc tế về dân cư, lãnh thổ và chủ quyền quốc gia

Bài 16: Nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại thế giới và hợp đồng thương mại quốc tế

Ngày soạn: 15/4/2026

Tiết: 70

BÀI KTRA CUỐI HK2